



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long

**Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2014**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
Thông tin về Ngân hàng

**Giấy phép Thành lập
và Hoạt động số**

0056/NH-GP

ngày 18 tháng 9 năm 1995

Giấy phép Thành lập và Hoạt động được cấp bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và có thời hạn là 50 năm kể từ ngày cấp.

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp số 1700197787

ngày 10 tháng 10 năm 1995

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần nhất là giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1700197787 ngày 18 tháng 12 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Võ Quốc Thắng

Ông Mai Hữu Tín

Ông Phạm Trần Duy Huyền

Ông Bùi Thanh Hải

Ông Võ Văn Châu

Bà Nguyễn Thụy Quỳnh Hương

Ông Trần Phát Minh

Chủ tịch

Phó Chủ tịch

Thành viên

Thành viên

Thành viên

(từ ngày 15 tháng 4 năm 2014)

Thành viên

(từ ngày 15 tháng 4 năm 2014)

Thành viên

(đến ngày 14 tháng 4 năm 2014)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Võ Văn Châu

Ông Phạm Khắc Khoan

Ông Nguyễn Quang Toàn

Ông Vũ Đức Cần

Ông Lê Trung Việt

Ông Nguyễn Châu

Bà Trần Tuấn Anh

Tổng Giám đốc

(từ ngày 12 tháng 12 năm 2014)

Quyền Tổng Giám đốc

(từ ngày 13 tháng 10 năm 2014 đến
ngày 11 tháng 12 năm 2014)

Tổng Giám đốc

(đến ngày 12 tháng 10 năm 2014)

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

(từ ngày 2 tháng 7 năm 2014)

Phó Tổng Giám đốc

(từ ngày 2 tháng 7 năm 2014)

Trụ sở đăng ký

16 – 18 Phạm Hồng Thái

Phường Vĩnh Thanh Vân, Thành phố Rạch Giá

Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 90 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long (“Ngân hàng”) và công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng cho năm kết thúc cùng ngày theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này.



Phạm Văn Châu
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2015



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street
District 1, Ho Chi Minh City
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (8) 3821 9266
Fax +84 (8) 3821 9267
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi các Cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long (“Ngân hàng”) và công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 30 tháng 3 năm 2015, được trình bày từ trang 5 đến trang 90.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của đơn vị liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này trong báo cáo kiểm toán ngày 10 tháng 3 năm 2014.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số: 4114000230

Báo cáo kiểm toán số: 14-01-425/1




Nguyễn Thanh Nghị

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0304-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2015

Trần Đình Vinh

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0339-2013-007-1

	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
A	TÀI SẢN		
I	Tiền mặt và vàng	140.564.992.881	105.652.797.636
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	622.869.095.680	500.116.724.241
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	3.422.209.781.203	3.459.029.208.637
1	Tiền gửi	2.681.138.281.203	1.459.029.208.637
2	Cho vay	741.071.500.000	2.000.000.000.000
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	326.745.340
VI	Cho vay khách hàng	13.389.966.524.994	12.003.522.481.171
1	Cho vay khách hàng	13.526.466.502.377	12.128.627.461.522
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(136.499.977.383)	(125.104.980.351)
VII	Chứng khoán đầu tư	3.039.749.303.155	3.377.345.772.534
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	2.724.820.059.845	2.732.043.797.523
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	361.202.170.712	703.385.725.011
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(46.272.927.402)	(58.083.750.000)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	46.199.100.000	69.521.100.000
4	Đầu tư dài hạn khác	46.199.100.000	69.521.100.000
IX	Tài sản cố định	958.094.136.362	661.720.877.267
1	Tài sản cố định hữu hình	246.420.850.473	133.018.604.858
a	Nguyên giá	308.655.962.312	176.243.293.854
b	Giá trị hao mòn lũy kế	(62.235.111.839)	(43.224.688.996)
3	Tài sản cố định vô hình	711.673.285.889	528.702.272.409
a	Nguyên giá	732.919.509.366	542.366.880.866
b	Giá trị hao mòn lũy kế	(21.246.223.477)	(13.664.608.457)
XI	Tài sản có khác	1.484.272.634.125	1.194.553.215.733
1	Các khoản phải thu	429.443.811.729	326.194.352.416
2	Các khoản lãi, phí phải thu	931.507.586.581	808.077.575.588
4	Tài sản có khác	123.321.235.815	60.281.287.729
	TỔNG TÀI SẢN	23.103.925.568.400	21.371.788.922.559

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		
	NỢ PHẢI TRẢ		
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	17	2.781.982.656.399
1	Tiền gửi		3.627.404.022.212
2	Tiền vay		1.335.728.022.212
			2.291.676.000.000
III	Tiền gửi của khách hàng	18	16.570.527.274.744
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	8	7.004.652.427
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro		-
VI	Phát hành giấy tờ có giá		78.754.950.033
VII	Các khoản nợ khác		-
1	Các khoản lãi, phí phải trả		500.000.000.000
3	Các khoản phải trả và nợ khác	19	380.303.871.307
4	Dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng	20	386.297.269.204
			296.975.803.483
			88.710.724.543
			-
			610.741.178
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		19.739.818.454.877
			17.896.083.150.198
	VỐN CHỦ SỞ HỮU		
VIII	Vốn và các quỹ	21	3.364.107.113.523
1	Vốn		3.475.705.772.361
a	Vốn điều lệ		2.965.800.000.000
d	Cổ phiếu quỹ		2.965.800.000.000
2	Các quỹ		3.000.000.000.000
5	Lợi nhuận chưa phân phối		(34.200.000.000)
			179.184.944.641
			182.382.975.683
			330.720.827.720
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.364.107.113.523
			3.475.705.772.361
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		23.103.925.568.400
			21.371.788.922.559

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
16 – 18 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B02/TCTD - HN
(Ban hành theo Quyết định số
16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
I	NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN	140.091.935.336	70.397.559.043
1	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	36 124.524.033.170	25.486.453.722
2	Bảo lãnh khác	36 15.567.902.166	44.911.105.321

Ngày 30 tháng 3 năm 2015


Người lập:


Thị Duyên
Kế toán viên

Người duyệt:


Phạm Thị Mỹ Chi
Kế toán trưởng


Văn Châu
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

	Thuyết minh	2014 VND	2013 VND	
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	23	2.094.846.122.923	2.389.127.368.645
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	23	(1.301.128.861.072)	(1.354.768.346.351)
I	Thu nhập lãi thuần	23	793.717.261.851	1.034.359.022.294
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	24	6.002.993.594	7.018.460.719
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	24	(6.365.795.871)	(6.342.101.822)
II	(Lỗ)/lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	24	(362.802.277)	676.358.897
III	(Lỗ)/lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	25	(1.245.521.452)	428.514.275
V	Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	26	965.986.633	(58.179.576.064)
5	Thu nhập từ hoạt động khác	27	23.206.567.969	14.746.259.555
6	Chi phí hoạt động khác	27	(19.049.644.018)	(1.478.764.449)
VI	Lãi thuần từ các hoạt động khác	27	4.156.923.951	13.267.495.106
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	28	4.284.675.000	72.872.522.591
VIII	Chi phí hoạt động	29	(525.316.001.974)	(587.586.861.106)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		276.200.521.732	475.837.475.993
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	10, 20	(42.489.037.491)	(82.430.186.389)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế (mang sang trang sau)		233.711.484.241	393.407.289.604

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
16 – 18 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho
năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B03/TCTD - HN
(Ban hành theo Quyết định số
16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	2014 VND	2013 VND
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế (mang sang từ trang trước)	233.711.484.241	393.407.289.604
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(57.798.822.191)	(79.980.582.610)
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
XII	Chi phí thuế TNDN	(57.798.822.191)	(79.980.582.610)
XIII	Lợi nhuận sau thuế	175.912.662.050	313.426.706.994
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	593	1.058

Ngày 30 tháng 3 năm 2015

Người lập:



Thị Duyên
Kế toán viên

Người duyệt:



Phạm Thị Mỹ Chi
Kế toán trưởng



Vân Châu
Tổng Giám đốc

	2014 VND	2013 VND (phân loại lại)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	1.971.416.111.930	2.386.280.825.403
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(1.307.120.340.715)	(1.293.485.059.847)
03 (Chi phí đã trả)/thu nhập nhận được thuần từ hoạt động dịch vụ	(362.802.277)	676.358.897
04 Chênh lệch số tiền thực thu/(chi) từ hoạt động kinh doanh ngoại hối, vàng bạc, chứng khoán	(279.534.819)	337.723.887
05 Chi phí thuần khác đã trả	(5.591.231.166)	(95.851.750.652)
06 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý	3.996.090.877	-
07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý	(490.033.881.922)	(561.480.124.632)
08 Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp	(44.711.687.141)	(156.953.221.149)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động	127.312.724.767	279.524.751.907
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
09 Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	85.000.000.000	1.415.000.000.000
10 Chứng khoán đầu tư	337.596.469.379	437.087.728.136
11 Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	326.745.340	(326.745.340)
12 Cho vay khách hàng	(1.397.839.040.855)	(2.445.150.230.873)
13 Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản cho vay	(31.704.781.637)	-
14 Tài sản hoạt động khác	(52.371.060.885)	(287.904.741.247)
Những thay đổi về nợ hoạt động		
16 Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	(845.421.365.813)	619.913.531.919
17 Tiền gửi của khách hàng	3.266.900.365.995	2.652.129.935.061
18 Phát hành giấy tờ có giá	(500.000.000.000)	(500.000.000.000)
19 Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	(78.754.950.033)	(23.701.608.467)
20 Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	7.004.652.427	-
21 Nợ hoạt động khác	(18.314.883.973)	23.780.646.594
22 Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	(20.931.320.888)	(16.009.323.209)
I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	878.803.553.824	2.154.343.944.481

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
 16 – 18 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
 Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm
 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
 (Phương pháp trực tiếp - tiếp theo)

Mẫu B04/TCTD - HN
 (Ban hành theo Quyết định số
 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007
 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)


	2014 VND	2013 VND (phân loại lại)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01 Mua sắm tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	(445.601.103.895)	(100.214.018.879)
02 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	11.616.014.321	-
08 Tiền thu/(chi) đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	23.322.000.000	(650.009.201)
09 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	4.284.675.000	722.531.792
II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(406.378.414.574)	(100.141.496.288)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
04 Cổ tức đã trả	(266.580.000.000)	(266.580.000.000)
III LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	(266.580.000.000)	(266.580.000.000)
IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG NĂM	205.845.139.250	1.787.622.448.193
V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU NĂM	3.979.798.730.514	2.192.176.282.321
VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM (THUYẾT MINH 32)	4.185.643.869.764	3.979.798.730.514

Ngày 30 tháng 3 năm 2015

Người lập:


 Thị Duyên
 Kế toán viên

Người duyệt:


 Phạm Thị Mỹ Chi
 Kế toán trưởng



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long (“Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Hoạt động chính của Ngân hàng là cung cấp các dịch vụ ngân hàng theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 0056/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 18 tháng 9 năm 1995 với thời hạn hoạt động 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép.

Hội sở chính của Ngân hàng được đặt tại 16-18 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng có một hội sở chính, 26 chi nhánh và 70 phòng giao dịch trên toàn quốc (ngày 31 tháng 12 năm 2013: một hội sở chính, 26 chi nhánh và 69 phòng giao dịch).

Ngân hàng có một công ty con sở hữu 100% vốn là Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long. Hoạt động chính của công ty con này là quản lý nợ và khai thác tài sản.

Báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày và cho giai đoạn năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng và công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Tập đoàn có 1.795 nhân viên (31/12/2013: 1.642 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực và nguyên tắc kế toán này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ hạch toán và trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính hợp nhất này cũng được trình bày bằng Đồng Việt Nam.

3. Các thay đổi về chính sách kế toán

Ngoại trừ những thay đổi bên dưới, Tập đoàn áp dụng nhất quán các chính sách kế toán được đề cập tại Thuyết minh 4 trong báo cáo tài chính hợp nhất này.

Tập đoàn đã áp dụng Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 1 năm 2013 của NHNNVN quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng (“TCTD”), chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 02”) và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 của NHNNVN sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 (“Thông tư 09”) có hiệu lực thi hành ngày 1 tháng 6 năm 2014 và trên cơ sở phi hồi tố. Việc áp dụng Thông tư 02 và Thông tư 09 ảnh hưởng đến các chính sách kế toán sau:

- Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng (Thuyết minh 4(d));
- Cho vay khách hàng – phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng (Thuyết minh 4(e)(i) và 4(e)(ii)); và
- Dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng (Thuyết minh 4(f)).

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Các giao dịch ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác với VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại các ngày giao dịch.

Tất cả các chênh lệch tỷ giá hối đoái được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(b) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Tập đoàn phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) **Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Tập đoàn xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Tập đoàn xếp vào nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Tập đoàn có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Tập đoàn xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Tập đoàn xếp vào nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

(d) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi các tổ chức tín dụng khác không bao gồm tiền gửi không kỳ hạn, là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc tối đa là ba tháng.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác bao gồm các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá một năm.

Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng.

(i) Tiền gửi các tổ chức tín dụng khác

Hiệu lực từ ngày 1 tháng 6 năm 2014

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản tiền gửi các tổ chức tín dụng khác tại ngày cuối quý (riêng đối với quý 4, dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản tiền gửi các tổ chức tín dụng khác tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11) trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo. Giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo được xác định theo các quy định của Thông tư 02 như được đề cập tại Thuyết minh 4(e)(ii).

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi các tổ chức tín dụng khác (“nợ”) được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09. Tập đoàn thực hiện việc phân loại các khoản tiền gửi các tổ chức tín dụng khác dựa trên phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Việc tính dự phòng cụ thể các khoản tiền gửi các tổ chức tín dụng khác được căn cứ trên tình trạng quá hạn của nợ gốc hoặc lãi với tỷ lệ trích lập như sau:

Nhóm		Tình hình quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%

Nhóm		Tình hình quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Nợ của khách hàng hoặc bên bảo đảm là tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng mà các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không được cấp tín dụng theo quy định của pháp luật; ▪ Nợ được bảo đảm bằng cổ phiếu của chính Ngân hàng hoặc công ty con của Ngân hàng hoặc tiền vay được sử dụng để góp vốn vào một tổ chức tín dụng khác trên cơ sở Ngân hàng nhận tài sản bảo đảm bằng cổ phiếu của chính tổ chức tín dụng nhận vốn góp; ▪ Nợ không có bảo đảm hoặc được cấp với điều kiện ưu đãi hoặc giá trị vượt quá 5% vốn tự có của Ngân hàng khi cấp cho khách hàng thuộc đối tượng bị hạn chế cấp tín dụng theo quy định của pháp luật; ▪ Nợ cấp cho các công ty con, công ty liên kết của Ngân hàng hoặc doanh nghiệp mà Ngân hàng nắm quyền kiểm soát có giá trị vượt các tỷ lệ giới hạn theo quy định của pháp luật; ▪ Nợ có giá trị vượt quá các giới hạn cấp tín dụng, trừ trường hợp được phép vượt giới hạn, theo quy định của pháp luật; ▪ Nợ vi phạm các quy định của pháp luật về cấp tín dụng, quản lý ngoại hối và các tỷ lệ bảo đảm an toàn đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật; ▪ Nợ vi phạm các quy định nội bộ về cấp tín dụng, quản lý nợ và chính sách dự phòng rủi ro của Ngân hàng; (e) Nợ đang thu hồi theo kết luận thanh tra.	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 quá hạn từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng đã quá thời hạn thu hồi đến 60 ngày dựa theo thời hạn thu hồi.	50%

Nhóm		Tình hình quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 quá hạn trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng đã quá thời hạn thu hồi trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Trước ngày 1 tháng 6 năm 2014

Tiền gửi các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc. Theo Thông tư số 21/2012/TT-NHNN được ban hành vào ngày 18 tháng 6 năm 2012 bởi NHNN, có hiệu lực từ ngày 1 tháng 9 năm 2012 (“Thông tư 21”) và Thông tư số 01/2013/TT-NHNN được ban hành vào ngày 7 tháng 1 năm 2013 bởi NHNN (“Thông tư 01”) để sửa đổi và bổ sung Thông tư 21, tổ chức tín dụng chỉ được phép thực hiện các hoạt động gửi tiền và nhận tiền gửi có kỳ hạn tối đa ba tháng tại tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác. Các khoản tiền gửi mới với kỳ hạn trên ba tháng phát sinh sau ngày hiệu lực của các thông tư này được phân loại là cho vay các tổ chức tín dụng khác.

Thông tư 21 và Thông tư 01 không hướng dẫn hạch toán và không quy định về việc trích lập dự phòng cho số dư tiền gửi có kỳ hạn tại tổ chức tín dụng khác, bao gồm các khoản bị quá hạn hoặc gia hạn kỳ hạn trả nợ. Theo đó, Tập đoàn đã không trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản tiền gửi các tổ chức tín dụng khác.

Các thay đổi về chính sách kế toán nêu trên được áp dụng phi hồi tố. Việc áp dụng thay đổi về chính sách kế toán này không có ảnh hưởng trọng yếu đối với báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

(ii) Cho vay các tổ chức tín dụng khác

Hiệu lực từ ngày 1 tháng 6 năm 2014

Việc phân loại nợ các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng cụ thể tương ứng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 tương tự như chính sách áp dụng đối với các khoản tiền gửi các tổ chức tín dụng khác như được trình bày trong Thuyết minh 4(d)(i).

Theo Thông tư 02, Tập đoàn không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác.

Trước ngày 1 tháng 6 năm 2014

Việc tính dự phòng cụ thể các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác được căn cứ trên tình trạng quá hạn của nợ gốc hoặc lãi với tỷ lệ trích lập như sau:

Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 - Quá hạn ít hơn 10 ngày	0%
Nhóm 2 - Quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày	5%
Nhóm 3 - Quá hạn từ 91 đến 180 ngày	20%
Nhóm 4 - Quá hạn từ 181 đến 360 ngày	50%
Nhóm 5 - Quá hạn trên 360 ngày	100%

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN (“Quyết định 493”) của NHNNVN ngày 22 tháng 4 năm 2005, dự phòng chung được trích lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày cuối quý (riêng đối với quý 4, dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 11) của các khoản cho vay tổ chức tín dụng khác, không bao gồm các khoản cho vay các tổ chức tín dụng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Các thay đổi về chính sách kế toán nêu trên được áp dụng phi hồi tố. Việc áp dụng thay đổi về chính sách kế toán này không có ảnh hưởng trọng yếu đối với báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

(e) Cho vay khách hàng

Cho vay khách hàng được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng.

(i) Phân loại nợ cho vay khách hàng

Hiệu lực từ ngày 1 tháng 6 năm 2014

Việc phân loại nợ được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09. Tập đoàn thực hiện phân loại nợ theo phương pháp định lượng quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

Cho vay khách hàng được phân loại vào năm nhóm nợ theo Điều 10 của Thông tư 02 như bảng bên dưới:

Nhóm		Tình trạng quá hạn
1	Nợ đủ tiêu	(a) Nợ trong hạn được đánh giá là nợ có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Nợ của khách hàng hoặc bên bảo đảm là tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng mà Ngân hàng không được cấp tín dụng theo quy định của pháp luật; ▪ Nợ được bảo đảm bằng cổ phiếu của chính Ngân hàng hoặc công ty con của Ngân hàng hoặc tiền vay được sử dụng để góp vốn vào một tổ chức tín dụng khác trên cơ sở Ngân hàng nhận tài sản bảo đảm bằng cổ phiếu của chính tổ chức tín dụng nhận vốn góp; ▪ Nợ không có bảo đảm hoặc được cấp với điều kiện ưu đãi hoặc giá trị vượt quá 5% vốn tự có của Ngân hàng khi cấp cho khách hàng thuộc đối tượng bị hạn chế cấp tín dụng theo quy định của pháp luật; ▪ Nợ cấp cho các công ty con, công ty liên kết hoặc doanh nghiệp mà Ngân hàng nắm quyền kiểm soát có giá trị vượt các tỷ lệ giới hạn theo quy định của pháp luật; ▪ Nợ có giá trị vượt quá các giới hạn cấp tín dụng, trừ trường hợp được phép vượt giới hạn, theo quy định của pháp luật; ▪ Nợ vi phạm các quy định của pháp luật về cấp tín dụng, quản lý ngoại hối và các tỷ lệ bảo đảm an toàn đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật; ▪ Nợ vi phạm các quy định nội bộ về cấp tín dụng, quản lý tiền vay, chính sách dự phòng rủi ro của Ngân hàng; hoặc (e) Nợ đang thu hồi theo kết luận thanh tra.
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 180 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 quá hạn từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng đã quá thời hạn thu hồi đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.

Nhóm		Tình trạng quá hạn
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu và quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 quá hạn trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng đã quá thời hạn thu hồi trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Tập đoàn mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Tập đoàn buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Tập đoàn tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Tập đoàn thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối, các ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn và đánh giá của Tập đoàn.

Theo khoản 3a, Điều 10 của Thông tư 02 được bổ sung bởi Thông tư 09, các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại như trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- Khoản nợ và việc cấp tín dụng không vi phạm các quy định của pháp luật;
- Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ là phù hợp với mục đích của dự án vay vốn trong hợp đồng tín dụng;
- Khách hàng sử dụng vốn đúng mục đích;
- Khách hàng có phương án trả nợ mới khả thi, phù hợp với điều kiện sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; và
- Tập đoàn đáp ứng được quy định của NHNNVN về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng, bao gồm cả tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn, dài hạn trong trường hợp cơ cấu lại khoản nợ ngắn hạn để thành khoản nợ trung hạn, dài hạn.

Chỉ khi các điều kiện trên được đáp ứng, Tập đoàn thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ của các khoản cho vay và giữ nguyên nhóm nợ của các khoản cho vay như đã được phân loại hiện tại khoản 3a, Điều 10 của Thông tư 02 có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 3 năm 2014 và hết hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 4 năm 2015.

Trước ngày 1 tháng 6 năm 2014

Theo Quyết định 493, được sửa đổi và bổ sung bởi Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN (“Quyết định 18”) ngày 25 tháng 4 năm 2007 của NHNNVN, dự phòng cụ thể cần được lập cho các khoản cho vay trên cơ sở hàng quý dựa trên nhóm nợ của các khoản cho vay.

Tập đoàn cũng áp dụng Quyết định số 780/QĐ-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 do NHNNVN ban hành (“Quyết định 780”) quy định về việc phân loại nợ đối với nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ trong đó các khoản nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ được giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại theo quy định trước khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ nếu hoạt động kinh doanh của khách hàng vay được đánh giá là có chiều hướng tích cực và khách hàng có khả năng trả nợ tốt sau khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ.

Các khoản cho vay khách hàng được phân loại vào năm nhóm nợ theo Điều 6 của Quyết định 493 như bảng bên dưới:

Nhóm		Tình trạng quá hạn
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	<ul style="list-style-type: none">Các khoản cho vay trong hạn hoặc quá hạn dưới 10 ngày.
2	Nợ cần chú ý	<ul style="list-style-type: none">Các khoản cho vay quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặcCác khoản cho vay được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất (nếu khách hàng được đánh giá có khả năng hoàn trả cả vốn gốc và lãi vay theo thời hạn đã được cơ cấu lại thứ nhất áp dụng đối với các khách hàng là doanh nghiệp và tổ chức).
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	<ul style="list-style-type: none">Các khoản cho vay quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày;Các khoản cho vay được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất ngoại trừ các khoản cho vay có thời hạn trả nợ được cơ cấu lại đã được phân loại vào Nhóm 2 ở trên; hoặcCác khoản cho vay được miễn hoặc giảm tiền lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi theo hợp đồng.
4	Nợ nghi ngờ	<ul style="list-style-type: none">Các khoản cho vay quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày;Các khoản cho vay được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất và quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn đã được cơ cấu lại lần thứ nhất; hoặcCác khoản cho vay được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai.
5	Nợ có khả năng mất vốn	<ul style="list-style-type: none">Các khoản cho vay quá hạn trên 360 ngày;Các khoản cho vay được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất và quá hạn từ 90 ngày trở lên tính theo thời hạn trả nợ đã được cơ cấu lại lần thứ nhất;Các khoản cho vay được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và đã bị quá hạn tính theo thời hạn trả nợ đã được cơ cấu lại lần thứ hai;Các khoản cho vay được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba; hoặcCác khoản nợ khoanh, hoặc các khoản nợ chờ xử lý.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
16 – 18 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD - HN
(Ban hành theo Quyết định số
16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Tập đoàn mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Tập đoàn buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Tập đoàn tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Tập đoàn thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Tập đoàn.

Các thay đổi về chính sách kế toán nêu trên được áp dụng phi hồi tố.

(ii) Dự phòng rủi ro tín dụng

Hiệu lực từ ngày 1 tháng 6 năm 2014

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại ngày cuối quý (riêng đối với quý 4, dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11) trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm. Giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 02, cụ thể như sau:

- Tài sản bảo đảm có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người có liên quan của Tập đoàn và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 của Luật các tổ chức tín dụng và tài sản bảo đảm có giá trị từ 200 tỷ VND phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá.
- Đối với các trường hợp khác các trường hợp nêu trên, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Tập đoàn.

Tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với các tài sản bảo đảm được xác định như sau:

Loại tài sản bảo đảm	Tỷ lệ khấu trừ tối đa
(a) Tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam	100%
(b) Vàng miếng, trừ vàng miếng quy định tại điểm (i); tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ	95%
(c) Trái phiếu Chính phủ, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá do Ngân hàng phát hành; thẻ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Có thời hạn còn lại dưới 1 năm ▪ Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm ▪ Có thời hạn còn lại trên 5 năm 	95% 85% 80%
(d) Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	70%
(e) Chứng khoán do doanh nghiệp khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	65%
(f) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do tổ chức tín dụng có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành;	50%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do tổ chức tín dụng không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
(g) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành;	30%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	10%
(h) Bất động sản	50%
(i) Vàng miếng không có giá niêm yết, vàng khác và các loại tài sản bảo đảm khác	30%

Tài sản bảo đảm nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 12, Khoản 3 của Thông tư 02 thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó phải xem như bằng không.

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày cuối quý (riêng đối với quý 4, dự phòng chung được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11) của cho vay khách hàng, không bao gồm cho vay khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
 16 – 18 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
 Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD - HN
 (Ban hành theo Quyết định số
 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007
 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Trước ngày 1 tháng 6 năm 2014

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

Tỷ lệ dự phòng

Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay khách hàng tại ngày cuối quý (riêng đối với quý 4, dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay khách hàng tại ngày 30 tháng 11) trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm. Giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Quyết định 493 và Quyết định 18, cụ thể như sau:

Loại tài sản bảo đảm	Tỷ lệ khấu trừ tối đa
Số dư trên tài khoản tiền gửi, sổ tiết kiệm, giấy tờ có giá bằng VND do tổ chức tín dụng phát hành	100%
Tín phiếu Kho bạc, vàng, số dư trên tài khoản tiền gửi, sổ tiết kiệm, giấy tờ có giá bằng ngoại tệ do tổ chức tín dụng phát hành	95%
Trái phiếu Chính phủ: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Có thời hạn còn lại từ 1 năm trở xuống ▪ Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm ▪ Có thời hạn còn lại trên 5 năm 	95% 85% 80%
Chứng khoán, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá do các tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán và Trung tâm giao dịch chứng khoán	70%
Chứng khoán, công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá do doanh nghiệp phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán và Trung tâm giao dịch chứng khoán	65%
Chứng khoán, công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá do các tổ chức tín dụng khác phát hành chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán và Trung tâm giao dịch chứng khoán	50%
Bất động sản	50%
Các loại tài sản bảo đảm khác	30%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
16 – 18 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD - HN
(Ban hành theo Quyết định số
16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Theo Quyết định 493, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày cuối quý (riêng đối với quý 4, dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 11) của các khoản cho vay khách hàng, không bao gồm cho vay khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Các thay đổi về chính sách kế toán trên được áp dụng phi hồi tố.

(iii) Xử lý nợ xấu

Các khoản nợ xấu được xử lý rủi ro tín dụng theo quyết định của Hội đồng Xử lý Rủi ro của Tập đoàn sau khi đã xem xét thấy mọi nỗ lực cần thiết để thu hồi khoản nợ, bao gồm cả các hành động pháp lý đều không có kết quả.

Cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay bị phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức, doanh nghiệp), hoặc khi khách hàng vay đã chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro, kể cả số tiền thu hồi được từ việc xử lý tài sản bảo đảm, được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất khi thu được.

(f) Dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời gian thực hiện cụ thể.

Hiệu lực từ ngày 1 tháng 6 năm 2014

Việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng theo chính sách áp dụng đối với cho vay khách hàng như được đề cập tại Thuyết minh 4(e).

Các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại như sau:

Nhóm		Định nghĩa
1	Nhóm 1 – Cam kết đủ tiêu chuẩn	Các cam kết mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo cam kết.
2	Nhóm 2 – Cam kết cần chú ý	Các cam kết mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo cam kết.
3	Nhóm 3 và các nhóm có rủi ro cao hơn	<p>Các cam kết thuộc một trong các trường hợp sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ Các cam kết của khách hàng hoặc bên bảo đảm là tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng mà Ngân hàng không được cấp tín dụng theo quy định của pháp luật; ▪ Các cam kết được bảo đảm bằng cổ phiếu của chính Ngân hàng hoặc công ty con của Ngân hàng hoặc cam kết liên quan đến tiền vay được sử dụng để góp vốn vào một tổ chức tín dụng khác trên cơ sở Ngân hàng nhận tài sản bảo đảm bằng cổ phiếu của chính tổ chức tín dụng nhận vốn góp. ▪ Các cam kết không có bảo đảm hoặc được cấp với điều kiện ưu đãi hoặc giá trị vượt quá 5% vốn tự có của Ngân hàng khi cấp cho khách hàng thuộc đối tượng bị hạn chế cấp tín dụng theo quy định của pháp luật. ▪ Các cam kết cấp cho các công ty con, công ty liên kết của Ngân hàng hoặc doanh nghiệp mà Ngân hàng nắm quyền kiểm soát có giá trị vượt các tỷ lệ giới hạn theo quy định của pháp luật. ▪ Các cam kết có giá trị vượt quá các giới hạn cấp tín dụng, trừ trường hợp được phép vượt giới hạn, theo quy định của pháp luật. ▪ Các cam kết vi phạm các quy định của pháp luật về cấp tín dụng, quản lý ngoại hối và các tỷ lệ bảo đảm an toàn đối với tổ chức tín dụng. ▪ Các cam kết vi phạm các quy định nội bộ về cấp tín dụng, quản lý tiền vay, chính sách dự phòng rủi ro của Ngân hàng.

Theo Thông tư 02, Tập đoàn không cần phải lập dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng.

Trước ngày 1 tháng 6 năm 2014

Các khoản cam kết ngoại bảng được phân thành 5 nhóm căn cứ vào các yếu tố định lượng và định tính như sau:

Nhóm		Ý nghĩa
1	Cam kết đủ tiêu chuẩn	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo cam kết khi đến hạn. ▪ Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn; hoặc ▪ Các cam kết quá hạn phân loại theo đánh giá của Ngân hàng.
2	Cam kết cần chú ý	
3	Cam kết dưới tiêu chuẩn	
4	Cam kết nghi ngờ	
5	Cam kết có khả năng mất vốn	

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm cam kết ngoại bảng như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 - Cam kết đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 - Cam kết cần chú ý	5%
Nhóm 3 - Cam kết dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 - Cam kết nghi ngờ	50%
Nhóm 5 - Cam kết có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo giá trị các khoản cam kết ngoại bảng của từng khách hàng tại ngày cuối quý (riêng đối với quý 4, dự phòng cụ thể được tính theo giá trị cam kết ngoại bảng của từng khách hàng tại ngày 30 tháng 11) trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm. Giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Quyết định 493 và Quyết định 18 (Thuyết minh 4(e)(ii)).

Theo Quyết định 493, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày cuối quý (riêng đối với quý 4, dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 11) của các khoản cam kết ngoại bảng, không bao gồm các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại vào nhóm cam kết có khả năng mất vốn.

Các thay đổi về chính sách kế toán nêu trên được áp dụng phi hồi tố. Khi áp dụng thay đổi về chính sách kế toán này, Tập đoàn đã hoàn nhập dự phòng với số tiền là 610.741.178 VND trong năm.

(g) Chứng khoán đầu tư

(i) Phân loại

Chứng khoán sẵn sàng để bán là những chứng khoán vốn và chứng khoán nợ được mua và nắm giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, và Tập đoàn có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

(ii) Ghi nhận

Tập đoàn ghi nhận chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn vào ngày Tập đoàn trở thành một bên đối tác của các điều khoản hợp đồng đối với các chứng khoán này (kế toán theo ngày giao dịch).

(iii) Đo lường

Chứng khoán sẵn sàng để bán đã niêm yết được phản ánh theo nguyên giá trừ dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày lập báo cáo.

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết sẵn sàng để bán và trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với cho vay khách hàng như được đề cập trong Thuyết minh 4(e).

Chứng khoán sẵn sàng để bán chưa niêm yết khác nhưng được tự do mua bán trên thị trường OTC được phản ánh theo nguyên giá trừ dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giá bình quân của các giá giao dịch được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

Chứng khoán sẵn sàng để bán chưa niêm yết khác và không được tự do mua bán trên thị trường OTC, được phản ánh theo nguyên giá, trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán dựa trên đánh giá của Ban Tổng giám đốc. Ban Tổng giám đốc xác định giá trị của khoản dự phòng giảm giá sau khi xem xét nguyên giá, điều kiện của thị trường, tình hình hoạt động kinh doanh hiện tại và tương lai và dòng tiền dự kiến.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại ngày mua và sau đó các chứng khoán này được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khi có bằng chứng về sự suy giảm giá trị trong thời gian dài của các chứng khoán này.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

Dự phòng giảm giá chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

(iv) Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Tập đoàn đã chuyển đi phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
16 – 18 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết
thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD - HN
(Ban hành theo Quyết định số
16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(v) **Trái phiếu đặc biệt do Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Tài sản các tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”) phát hành**

Phân loại

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành tương ứng với khoản nợ xấu mà Tập đoàn bán cho VAMC được ghi nhận là chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn.

Ghi nhận

Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch.

Đo lường

Trái phiếu đặc biệt được phản ánh theo mệnh giá trừ đi dự phòng cụ thể trong thời gian nắm giữ.

Theo phương án mua nợ xấu của VAMC, mệnh giá trái phiếu đặc biệt tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Dự phòng cụ thể cho các trái phiếu đặc biệt này được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 53/2013/NĐ-CP do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 5 năm 2013 và Thông tư số 19/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 6 tháng 9 năm 2013. Theo đó, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, Tập đoàn phải trích lập số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu tương ứng 20% mệnh giá của từng trái phiếu đặc biệt. Tập đoàn không phải thực hiện trích lập dự phòng chung đối với các trái phiếu đặc biệt này.

Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Tập đoàn sử dụng dự phòng rủi ro đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, chênh lệch giữa dự phòng đã trích lập và số tiền nợ gốc chưa thu hồi sẽ được hoàn nhập và ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

(h) **Góp vốn, đầu tư dài hạn**

Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác bao gồm chứng khoán vốn, các khoản góp vốn dài hạn khác mà Tập đoàn có ý định nắm giữ trên một năm (ngoài các khoản góp vốn, đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh và liên kết).

Các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi số dự phòng giảm giá được trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 (“Thông tư 89”) sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 (xem Thuyết minh 4(i)).

(i) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập nếu tổ chức kinh tế mà Tập đoàn đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo hướng dẫn của Thông tư 228 và Thông tư 89. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Tập đoàn so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư dài hạn tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư dài hạn này khi chưa lập dự phòng.

(j) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50 năm
▪ máy móc thiết bị	3 – 10 năm
▪ phương tiện vận chuyển	4 – 10 năm
▪ thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 8 năm
▪ tài sản cố định hữu hình khác	3 – 6 năm

(k) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận trong giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao đối với quyền sử dụng đất có thời hạn được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 46 đến 49 năm. Tập đoàn không tính khấu hao đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 10 năm

(l) Các công cụ tài chính phái sinh

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được ghi nhận trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị hợp đồng. Chênh lệch giữa số lượng tiền tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá ghi trên hợp đồng và số lượng tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và hợp đồng hoán đổi tiền tệ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Số dư của hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào ngày lập báo cáo và lãi/lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(m) Dự phòng

Ngoài dự phòng được trình bày ở Thuyết minh 4(f), một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có một nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi người lao động làm việc cho Tập đoàn từ 12 tháng trở lên (“người lao động đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của người lao động trong 6 tháng liền kề trước thời điểm thôi việc của người đó. Trước ngày 24 tháng 10 năm 2012, dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Tập đoàn.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC (“Thông tư 180”) hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Thông tư này quy định rằng khi lập báo cáo tài chính năm 2012, nếu nguồn quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp còn số dư, doanh nghiệp phải hạch toán tăng thu nhập khác năm 2012 và không được chuyển số dư quỹ sang năm sau sử dụng. Theo đó, Tập đoàn đã hoàn nhập số dư dự phòng trợ cấp thôi việc. Việc thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ năm 2012.

Bảo hiểm thất nghiệp được ghi nhận như một phần của chi phí lương và các chi phí liên quan trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

(n) Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo nguyên giá.

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán hợp nhất cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) Vốn

(i) Vốn điều lệ

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn trong vốn chủ sở hữu.

(iii) Cổ phiếu quỹ

Khi Tập đoàn mua lại cổ phiếu vốn đã phát hành của chính Tập đoàn (cổ phiếu quỹ), tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu quỹ, sẽ ghi giảm vào vốn chủ sở hữu.

Khi các cổ phiếu quỹ này được bán đi hoặc phát hành lại sau đó, số tiền nhận được sẽ được ghi nhận là khoản tăng vốn chủ sở hữu và các khoản thặng dư hoặc thâm hụt từ các giao dịch được ghi nhận vào/từ thặng dư vốn.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
16 – 18 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết
thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD - HN
(Ban hành theo Quyết định số
16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(q) Các quỹ dự trữ bắt buộc

(i) Ngân hàng

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 do Chính phủ Việt Nam ban hành, Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Phân bổ hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ :	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính :	10% lợi nhuận sau thuế	25% vốn điều lệ

Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản trích lập các quỹ nói trên và chia cổ tức cho cổ đông được ghi vào lợi nhuận chưa phân phối của Tập đoàn.

(ii) Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2002 do Bộ Tài chính ban hành, việc trích lập các quỹ được thực hiện theo các quy định áp dụng cho Ngân hàng.

(r) Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Tập đoàn. Các quỹ này không do pháp luật quy định và được phép phân phối hết. Quỹ khen thưởng và phúc lợi được ghi nhận trong phần nợ phải trả của Tập đoàn.

(s) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tập đoàn chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

(t) Doanh thu

(i) Thu nhập lãi

Tập đoàn ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ thu nhập lãi của chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thực thu. Khi một khoản cho vay bị quá hạn (nợ từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 như được đề cập tại Thuyết minh 4(d) và 4(e)(ii)) thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản cho vay quá hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thu được.

Thu nhập lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(ii) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

(iii) Thu nhập từ cổ tức

Cổ tức được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không ghi nhận là thu nhập. Tập đoàn chỉ cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

(u) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

(v) Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

(w) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(x) Tạm ứng cổ tức

Tạm ứng cổ tức cho các cổ đông của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải thu trong báo cáo tài chính hợp nhất cho đến khi việc chia cổ tức của Tập đoàn được Đại hội đồng cổ đông của Tập đoàn chấp thuận.

(y) Các khoản mục ngoại bảng

Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại từng thời điểm, Tập đoàn có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Tập đoàn cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Cam kết và các khoản nợ tiềm tàng có thể đáo hạn trước khi giải ngân một phần hoặc toàn bộ các khoản đã cam kết. Do đó các khoản này không thể hiện một cam kết về dòng tiền chắc chắn trong tương lai.

(z) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận cần báo cáo là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Hiện tại, Tập đoàn chủ yếu hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực ngân hàng thương mại và quản lý tài sản đồng thời trong một vùng địa lý là Việt Nam.

(aa) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất này thì được hiểu là có số dư bằng không.

5. Tiền mặt và vàng

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền mặt bằng VND	113.863.591.405	87.062.426.112
Tiền mặt bằng ngoại tệ	26.701.401.476	18.050.589.669
Vàng	-	539.781.855
	<hr/>	<hr/>
	140.564.992.881	105.652.797.636

6. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng như sau:

Tiền gửi tại Ngân hàng	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	31/12/2014	31/12/2013
Số dư bình quân tháng trước của:		
<i>Cho khách hàng:</i>		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới 12 tháng	8%	8%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%
▪ Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn dưới 12 tháng	3%	3%
▪ Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%
<i>Cho tổ chức tín dụng nước ngoài:</i>		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ	1%	1%
	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc	622.869.095.680	500.116.724.241
Lãi suất năm thực tế tại thời điểm cuối năm như sau:		
	31/12/2014	31/12/2013
Tiền gửi bằng VND		
▪ Trong mức dự trữ bắt buộc	1,20%	1,20%
▪ Ngoài mức dự trữ bắt buộc	0,00%	0,00%
Tiền gửi bằng USD		
▪ Trong mức dự trữ bắt buộc	0,00%	0,00%
▪ Ngoài mức dự trữ bắt buộc	0,05%	0,05%

7. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	26.180.873.157	1.231.892.765.089
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	137.568.008.046	142.136.443.548
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1.266.000.000.000	85.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.251.389.400.000	-
Cho vay bằng VND	741.071.500.000	2.000.000.000.000
	3.422.209.781.203	3.459.029.208.637

Lãi suất năm thực tế tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2014	31/12/2013
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	1,00% - 1,20%	1,00% - 1,20%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,05% - 0,25%	0,05% - 0,24%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	3,40% - 4,80%	5,20% - 8,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,90% - 1,00%	-
Cho vay bằng VND	3,80% - 4,50%	5,20% - 8,00%

8. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính/nợ tài chính khác

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo) Tài sản VND	Nợ phải trả VND
Hợp đồng kỳ hạn tiền tệ	195.017.798.431	-	7.004.652.427
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo) Tài sản VND	Nợ phải trả VND
Hợp đồng kỳ hạn tiền tệ	159.259.335.968	326.745.340	-

9. Cho vay khách hàng

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo đối tượng khách hàng như sau:

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	13.388.432.900.195	12.051.007.608.654
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	138.033.602.182	77.619.852.868
	13.526.466.502.377	12.128.627.461.522

Phân tích dư nợ cho vay theo nhóm nợ như sau:

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	13.230.121.443.255	11.743.394.174.158
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	32.120.152.538	85.512.621.776
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	32.077.224.767	39.462.414.850
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	28.967.109.220	48.905.796.395
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	203.180.572.597	211.352.454.343
	13.526.466.502.377	12.128.627.461.522

Phân tích dư nợ cho vay theo thời hạn như sau:

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Nợ ngắn hạn	8.114.322.302.044	6.011.478.460.977
Nợ trung hạn	4.910.312.391.885	5.563.027.360.920
Nợ dài hạn	501.831.808.448	554.121.639.625
	13.526.466.502.377	12.128.627.461.522

Phân tích dư nợ cho vay theo loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Công ty cổ phần, công ty TNHH, doanh nghiệp tư nhân	3.065.242.419.400	2.543.276.964.158
Cá nhân và khách hàng khác	10.461.224.082.977	9.585.350.497.364
	13.526.466.502.377	12.128.627.461.522

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
16 – 18 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết
thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD - HN
(Ban hành theo Quyết định số
16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề như sau:

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Nông và lâm nghiệp	3.319.619.640.735	3.379.079.599.044
Thương nghiệp, sửa chữa mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình	2.499.785.150.795	2.615.599.945.898
Xây dựng	1.449.968.587.445	1.251.957.233.965
Công nghiệp chế biến	562.650.582.879	252.363.896.818
Khách sạn và nhà hàng	241.406.006.807	305.631.835.372
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc	7.913.220.000	8.427.299.424
Thủy sản	1.800.000.000	6.720.000.000
Ngành hoạt động phục vụ cá nhân	5.443.323.313.716	4.308.847.651.001
	13.526.466.502.377	12.128.627.461.522

Phân tích dư nợ cho vay theo loại tiền tệ như sau:

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Cho vay bằng VND	13.493.919.967.437	12.010.706.440.957
Cho vay bằng ngoại tệ	32.546.534.940	117.921.020.565
	13.526.466.502.377	12.128.627.461.522

Lãi suất năm thực tế tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2014	31/12/2013
Cho vay bằng VND	6,30% - 24,00%	9,00% - 24,60%
Cho vay bằng ngoại tệ	4,77% - 5,04%	6,50%

10. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Dự phòng chung (i)	94.921.548.159	81.051.618.596
Dự phòng cụ thể (ii)	41.578.429.224	44.053.361.755
	136.499.977.383	125.104.980.351

(i) Biến động dự phòng chung của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	2014 VND	2013 VND
Số dư đầu năm	81.051.618.596	68.869.740.257
Trích lập dự phòng trong năm	13.869.929.563	39.014.209.312
Sử dụng dự phòng trong năm	-	(26.832.330.973)
	94.921.548.159	81.051.618.596

(ii) Biến động dự phòng cụ thể của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	2014 VND	2013 VND
Số dư đầu năm	44.053.361.755	73.004.431.074
Trích lập dự phòng trong năm	29.229.849.106	43.242.835.827
Sử dụng dự phòng trong năm	(31.704.781.637)	(72.193.905.146)
	41.578.429.224	44.053.361.755

11. Chứng khoán đầu tư

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
▪ Trái phiếu Chính phủ (i)	2.200.070.309.845	2.172.294.047.523
<i>Chứng khoán vốn</i>		
▪ Do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành (ii)	524.749.750.000	559.749.750.000
	2.724.820.059.845	2.732.043.797.523
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (iii)	(10.283.750.000)	(58.083.750.000)
	2.714.536.309.845	2.673.960.047.523
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
▪ Trái phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành	-	500.000.000.000
▪ Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (iv)	361.202.170.712	203.385.725.011
	361.202.170.712	703.385.725.011
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (v)	(35.989.177.402)	-
	325.212.993.310	703.385.725.011
	3.039.749.303.155	3.377.345.772.534

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Tập đoàn đã thế chấp các chứng khoán nợ sẵn sàng để bán có tổng mệnh giá là 1.050.000.000.000 VND (31/12/2013: 600.000.000.000 VND) tại các tổ chức tín dụng khác để thực hiện nghiệp vụ thị trường mở.
- (ii) Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và 31 tháng 12 năm 2013 là cổ phiếu đã niêm yết trên sàn chứng khoán của tổ chức tín dụng trong nước là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín (“STB”) và cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên thị trường phi tập trung là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát Triển Mê Kông (“MDB”).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
 16 – 18 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
 Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết
 thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD - HN
 (Ban hành theo Quyết định số
 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007
 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(iii) Biến động của dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán:

	2014 VND	2013 VND
Số dư đầu năm	58.083.750.000	-
Trích lập dự phòng trong năm	10.283.750.000	58.083.750.000
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(23.083.750.000)	-
Cần trừ với khoản đầu tư liên quan đến phần cổ tức nhận được bằng cổ phiếu từ cổ phiếu STB	(35.000.000.000)	-
Số dư cuối năm	10.283.750.000	58.083.750.000

(iv) Đây là mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành nhằm mua lại các khoản nợ xấu của Tập đoàn trong năm 2014 và 2013. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, giá trị nợ gốc và dự phòng rủi ro cụ thể của các khoản nợ xấu này lần lượt là 445.896.699.102 VND và 84.694.528.390 VND (31/12/2013: nợ gốc là 262.165.019.764 VND và dự phòng cụ thể là 58.779.294.753 VND).

(v) Biến động của dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn như sau:

	2014 VND
Số dư đầu năm	-
Trích lập dự phòng trong năm	35.989.177.402
Số dư cuối năm	35.989.177.402

12. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Đầu tư dài hạn khác (i)	46.199.100.000	69.521.100.000

(i) Các khoản đầu tư dài hạn khác của Tập đoàn là các khoản đầu tư có tỷ lệ phần vốn nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của bên nhận đầu tư:

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Đầu tư vào các tổ chức tín dụng khác trong nước		
▪ Chưa niêm yết	40.949.100.000	64.271.100.000
▪ Đã hủy niêm yết	5.250.000.000	5.250.000.000
	46.199.100.000	69.521.100.000

13. Tài sản cố định hữu hình

2014	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	67.590.948.794	43.328.402.781	56.686.961.124	8.357.838.462	279.142.693	176.243.293.854
Tăng trong năm	16.291.233.492	673.326.765	-	6.374.564.080	4.451.608.799	27.790.733.136
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	69.848.699.832	18.984.165.659	17.539.509.788	54.345.600	4.992.726.466	111.419.447.345
Thanh lý	(40.000.000)	(197.931.419)	(5.675.047.560)	(368.869.444)	-	(6.281.848.423)
Xóa sổ	-	-	(515.663.600)	-	-	(515.663.600)
Số dư cuối năm	153.690.882.118	62.787.963.786	68.035.759.752	14.417.878.698	9.723.477.958	308.655.962.312
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	5.947.815.635	16.878.659.986	15.560.527.884	4.803.026.297	34.659.194	43.224.688.996
Khấu hao trong năm	4.113.886.349	8.885.895.790	6.381.892.835	2.150.696.671	653.564.760	22.185.936.405
Thanh lý	(27.412.671)	(197.419.227)	(2.333.522.861)	(295.155.583)	-	(2.853.510.342)
Xóa sổ	-	-	(322.003.220)	-	-	(322.003.220)
Số dư cuối năm	10.034.289.313	25.567.136.549	19.286.894.638	6.658.567.385	688.223.954	62.235.111.839
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	61.643.133.159	26.449.742.795	41.126.433.240	3.554.812.165	244.483.499	133.018.604.858
Số dư cuối năm	143.656.592.805	37.220.827.237	48.748.865.114	7.759.311.313	9.035.254.004	246.420.850.473

13. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

2013	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	51.324.332.613	44.174.292.028	45.175.264.029	9.234.119.990	74.324.315	149.982.332.975
Tăng trong năm	1.742.035.000	2.707.261.534	3.709.453.686	1.491.607.300	288.512.280	9.938.869.800
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	14.679.274.581	8.606.109.600	9.421.216.950	-	-	32.706.601.131
Thanh lý	-	(74.976.875)	(1.502.455.600)	-	-	(1.577.432.475)
Phân loại lại theo Thông tư 45 (*)	(154.693.400)	(12.159.460.425)	(116.517.941)	(2.292.711.909)	(83.693.902)	(14.807.077.577)
Phân loại lại	-	75.176.919	-	(75.176.919)	-	-
Số dư cuối năm	67.590.948.794	43.328.402.781	56.686.961.124	8.357.838.462	279.142.693	176.243.293.854
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	3.631.829.679	15.650.674.551	10.617.262.758	5.596.581.191	-	35.496.348.179
Khấu hao trong năm	2.216.036.523	8.342.656.311	5.432.277.615	1.710.434.355	40.784.313	17.742.189.117
Thanh lý	-	(74.976.875)	(816.334.188)	-	-	(891.311.063)
Phân loại lại theo Thông tư 45 (*)	(48.567.314)	(7.528.441.464)	(28.706.720)	(1.503.025.302)	(13.796.437)	(9.122.537.237)
Phân loại lại	148.516.747	488.747.463	356.028.419	(1.000.963.947)	7.671.318	-
Số dư cuối năm	5.947.815.635	16.878.659.986	15.560.527.884	4.803.026.297	34.659.194	43.224.688.996
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	47.692.502.934	28.523.617.477	34.558.001.271	3.637.538.799	74.324.315	114.485.984.796
Số dư cuối năm	61.643.133.159	26.449.742.795	41.126.433.240	3.554.812.165	244.483.499	133.018.604.858

(*) Việc phân loại lại này chủ yếu phản ánh giá trị còn lại của các tài sản cố định không đáp ứng một trong các tiêu chuẩn để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định tại Điều 3, Thông tư số 45/2013/TT-BTC (“Thông tư 45”) do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, tức là có nguyên giá từ 30 triệu VND trở lên. Các tài sản này được phân loại là Chi phí chờ phân bổ trong Tài sản cố khác.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình là các tài sản trị giá 10.122.629.352 VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2013: 5.599.553.198 VND).

14. Tài sản cố định vô hình

2014

Nguyên giá

Số dư đầu năm 542.366.880.866
Tăng trong năm 91.830.050.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang 101.158.190.500
Thanh lý (2.435.612.000)

Số dư cuối năm

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm 13.664.608.457
Khấu hao trong năm 7.581.615.020

Số dư cuối năm

Giá trị còn lại

Số dư đầu năm 528.702.272.409
Số dư cuối năm 711.673.285.889

Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng VND
499.336.532.136	41.693.911.030	1.336.437.700	542.366.880.866
91.830.050.000	-	-	91.830.050.000
90.383.782.900 (2.435.612.000)	8.778.221.600	1.996.186.000	101.158.190.500 (2.435.612.000)
679.114.753.036	50.472.132.630	3.332.623.700	732.919.509.366
1.078.101.806	11.911.121.900	675.384.751	13.664.608.457
1.774.831.808	5.529.119.989	277.663.223	7.581.615.020
2.852.933.614	17.440.241.889	953.047.974	21.246.223.477
498.258.430.330	29.782.789.130	661.052.949	528.702.272.409
676.261.819.422	33.031.890.741	2.379.575.726	711.673.285.889

14. Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

2013	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	426.048.619.036	41.028.766.130	1.336.437.700	468.413.822.866
Tăng trong năm	5.907.157.800	679.144.900	-	6.586.302.700
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	67.380.755.300	-	-	67.380.755.300
Phân loại lại theo Thông tư 45 (*)	-	(14.000.000)	-	(14.000.000)
Số dư cuối năm	499.336.532.136	41.693.911.030	1.336.437.700	542.366.880.866
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	798.868.023	6.495.084.750	648.317.051	7.942.269.824
Khấu hao trong năm	261.047.328	5.279.755.110	195.536.195	5.736.338.633
Phân loại lại	18.186.455	150.282.040	(168.468.495)	-
Phân loại lại theo Thông tư 45 (*)	-	(14.000.000)	-	(14.000.000)
Số dư cuối năm	1.078.101.806	11.911.121.900	675.384.751	13.664.608.457
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	425.249.751.013	34.533.681.380	688.120.649	460.471.553.042
Số dư cuối năm	498.258.430.330	29.782.789.130	661.052.949	528.702.272.409

(*) Việc phân loại lại này chủ yếu phản ánh giá trị còn lại của các tài sản cố định không đáp ứng một trong các tiêu chuẩn để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định tại Điều 3, Thông tư 45, tức là có nguyên giá từ 30 triệu VND trở lên. Các tài sản này được phân loại là Chi phí chờ phân bổ trong Tài sản cố khác.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định vô hình là các tài sản trị giá 6.470.461.665 VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2013: 4.809.742.511 VND).

15. Các khoản phải thu

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Xây dựng cơ bản dở dang (i)	257.830.082.505	144.473.343.920
Khoản phải thu NHNNVN liên quan đến Chương trình Hỗ trợ lãi suất	3.822.083.833	3.822.083.833
Ký quỹ thuê văn phòng và tạm ứng hợp đồng	9.307.508.950	12.761.517.312
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	3.387.536	1.107.573.707
Tạm ứng cho nhân viên	1.681.138.734	8.522.176.052
Tạm ứng cổ tức	148.100.000.000	148.100.000.000
Phải thu khác	8.699.610.171	7.407.657.592
	429.443.811.729	326.194.352.416

(i) Biến động của xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	2014 VND	2013 VND
Số dư đầu năm	144.473.343.920	63.373.307.778
Tăng trong năm	326.495.984.359	181.216.765.973
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(111.419.447.345)	(32.706.601.131)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(101.158.190.500)	(67.380.755.300)
Chuyển sang tài sản có khác	(462.294.717)	(1.151.600)
Chuyển sang chi phí	(99.313.212)	(28.221.800)
	257.830.082.505	144.473.343.920

16. Tài sản có khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Chi phí chờ phân bổ	65.540.225.377	51.696.429.034
Công cụ và dụng cụ	2.613.725.207	8.010.000
Chi hộ với các tổ chức tín dụng khác	19.385.004	76.848.695
Tài sản gắn nợ đang chờ xử lý	55.147.900.227	8.500.000.000
	123.321.235.815	60.281.287.729

17. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	2.041.031.607	1.220.728.022.212
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	524.347.500.000	115.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.241.481.200.000	-
Tiền vay		
Tiền vay bằng VND	1.013.065.556.268	2.000.000.000.000
Tiền vay bằng ngoại tệ	1.047.368.524	291.676.000.000
	2.781.982.656.399	3.627.404.022.212

Lãi suất năm thực tế tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2014	31/12/2013
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	1,00% - 1,20%	1,00% - 1,20%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	3,50% - 4,90%	2,70% - 8,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,50% - 1,00%	-
Tiền vay bằng VND	3,70% - 6,00%	2,70% - 7,00%
Tiền vay bằng ngoại tệ	0,75%	0,50%

18. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	384.218.200.240	200.348.227.833
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	491.411.351	1.153.358.151
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	491.630.199.036	296.037.060.793
Tiền gửi tiết kiệm		
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	4.224.601.639	3.452.499.811
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	242.658.397	347.605.231
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	15.241.157.555.325	12.518.739.534.540
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	433.360.669.905	268.114.648.424
Tiền gửi ký quỹ		
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	1.450.906.688	10.229.805.061
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	13.751.072.163	5.204.168.905
	16.570.527.274.744	13.303.626.908.749

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng như sau:

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Công ty trách nhiệm hữu hạn	325.343.881.087	154.647.417.267
Công ty cổ phần	280.265.110.424	52.324.420.981
Doanh nghiệp tư nhân	1.079.291.241	29.964.199.941
Cá nhân	15.811.952.613.956	12.964.008.667.822
Khác	151.886.378.036	102.682.202.738
	16.570.527.274.744	13.303.626.908.749

Lãi suất năm thực tế tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2014	31/12/2013
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	1,00%	1,20%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,25%	0,10%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1,00% - 10,10%	1,00% - 14,00%
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	1,00%	1,20%
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,25%	1,00%
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	1,00% - 14,00%	1,00% - 14,00%
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,75% - 2,50%	0,12% - 2,50%
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	0,00%	0,00%
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	0,00%	0,00%

19. Các khoản phải trả và nợ khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Các khoản thuế phải nộp (i)	49.566.410.023	32.505.835.117
Phải trả công nhân viên	23.240.329	5.859.812.176
Các khoản chờ thanh toán khác	16.858.580.520	20.567.438.317
Quỹ khen thưởng và phúc lợi (ii)	2.723.623.755	-
Chuyển tiền phải trả	2.146.642.360	2.885.337.075
Phải trả khác	18.001.050.480	26.892.301.858
	89.319.547.467	88.710.724.543
(i) Các khoản thuế phải nộp:	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Thuế giá trị gia tăng	119.270.633	116.291.698
Thuế thu nhập doanh nghiệp	32.013.233.734	18.926.098.684
Thuế thu nhập cá nhân	17.433.905.656	13.463.444.735
	49.566.410.023	32.505.835.117
(ii) Biến động của Quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm:		2014 VND
Số dư đầu năm		-
Phân loại lại từ các quỹ khác (Thuyết minh 21)		4.181.900.583
Trích thêm trong năm		224.772.569
Sử dụng trong năm		(1.683.049.397)
		2.723.623.755

20. Dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng

Biến động dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng như sau:

	2014 VND	2013 VND
Số dư đầu năm	610.741.178	437.599.928
Trích lập dự phòng trong năm	-	173.141.250
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(610.741.178)	-
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	-	610.741.178

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
16 – 18 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCĐTD - HN
(Ban hành theo Quyết định số
16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

21. Vốn và các quỹ

(i) Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ		Cổ phiếu quỹ		Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		Quỹ dự phòng tài chính		Các quỹ khác		Lợi nhuận chưa phân phối		Tổng	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	3.000.000.000.000		3.000.000.000.000	(34.200.000.000)	35.944.596.079		81.096.880.348		10.490.258.277		352.185.863.076		3.445.517.597.780	
Lợi nhuận thuần trong năm	-		-		-		-		-		313.426.706.994		313.426.706.994	
Phân bổ vào các quỹ	-		-		17.455.191.581		34.910.383.161		15.946.167.608		(68.311.742.350)		-	
Sử dụng các quỹ	-		-		(166.669.026)		(333.338.052)		(16.158.525.335)		-		(16.658.532.413)	
Chia cổ tức	-		-		-		-		-		(266.580.000.000)		(266.580.000.000)	
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	3.000.000.000.000		3.000.000.000.000	(34.200.000.000)	53.233.118.634		115.673.925.457		10.277.900.550		330.720.827.720		3.475.705.772.361	
Lợi nhuận thuần trong năm	-		-		-		-		-		175.912.662.050		175.912.662.050	
Phân bổ vào các quỹ	-		-		15.671.335.350		31.342.670.699		10.656.508.038		(57.670.514.087)		-	
Chia cổ tức	-		-		-		-		-		(266.580.000.000)		(266.580.000.000)	
Sử dụng các quỹ	-		-		-		-		(16.749.420.305)		-		(16.749.420.305)	
Phân loại lại vào các khoản phải trả khác (Thuyết minh 19)	-		-		-		-		(4.181.900.583)		-		(4.181.900.583)	
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	3.000.000.000.000		3.000.000.000.000	(34.200.000.000)	68.904.453.984		147.016.596.156		3.087.700		182.382.975.683		3.364.107.113.523	

(ii) **Vốn điều lệ**

	31/12/2014		31/12/2013	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn điều lệ được duyệt	300.000.000	3.000.000.000.000	300.000.000	3.000.000.000.000
Vốn điều lệ đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	300.000.000	3.000.000.000.000	300.000.000	3.000.000.000.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(3.800.000)	(34.200.000.000)	(3.800.000)	(34.200.000.000)
<hr/>				
Số cổ phiếu hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	296.200.000	2.965.800.000.000	296.200.000	2.965.800.000.000

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tập đoàn. Các cổ đông có quyền nhận cổ tức mà Tập đoàn công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tập đoàn. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Tập đoàn mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động về vốn điều lệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và 2013.

22. Cổ tức

Cuộc họp của Đại Hội đồng Cổ đông của Tập đoàn vào ngày 15 tháng 4 năm 2014 đã quyết định phân phối khoản cổ tức bằng tiền mặt là 266.580.000.000 VND, khoản này đã bao gồm số dư tạm ứng cổ tức tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 148.100.000.000 VND (Thuyết minh 15) (2013: 266.580.000.000 VND).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
 16 – 18 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
 Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD - HN
 (Ban hành theo Quyết định số
 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007
 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

23. Thu nhập lãi thuần

	2014 VND	2013 VND
<i>Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự từ</i>		
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	85.531.195.123	33.090.790.578
Cho vay khách hàng	1.874.813.659.718	2.131.381.710.619
Chứng khoán đầu tư	129.289.512.399	221.264.624.754
Dịch vụ bảo lãnh	1.113.519.876	-
Khác	4.098.235.807	3.390.242.694
	2.094.846.122.923	2.389.127.368.645
<i>Chi phí lãi và các chi phí tương tự cho</i>		
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	(48.688.781.903)	(63.981.521.646)
Tiền gửi của khách hàng	(1.145.166.379.768)	(878.515.377.336)
Phát hành giấy tờ có giá	(17.283.577.932)	(157.285.193.379)
Khác	(89.990.121.469)	(254.986.253.990)
	(1.301.128.861.072)	(1.354.768.346.351)
	793.717.261.851	1.034.359.022.294

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
 16 – 18 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
 Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD - HN
 (Ban hành theo Quyết định số
 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007
 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

24. (Lỗ)/lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	2014 VND	2013 VND
<i>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</i>		
Dịch vụ bảo lãnh	-	1.604.508.975
Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	5.848.265.475	4.787.408.779
Dịch vụ khác	154.728.119	626.542.965
	6.002.993.594	7.018.460.719
<i>Chi phí hoạt động dịch vụ</i>		
Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	(5.702.676.843)	(5.922.776.491)
Dịch vụ khác	(663.119.028)	(419.325.331)
	(6.365.795.871)	(6.342.101.822)
	(362.802.277)	676.358.897

25. (Lỗ)/lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	2014 VND	2013 VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
▪ Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	28.450.149.124	6.828.365.398
▪ Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	68.000.099	448.595.689
▪ Thu khác	101.843.145	4.376.670
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
▪ Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(10.211.463.476)	(6.503.881.835)
▪ Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(19.653.646.469)	(146.329.534)
▪ Chi khác	(403.875)	(202.612.113)
	(1.245.521.452)	428.514.275

26. Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	2014 VND	2013 VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	24.662.575.118	-
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(507.411.083)	(95.826.064)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	23.083.750.000	-
Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(46.272.927.402)	(58.083.750.000)
	965.986.633	(58.179.576.064)

27. Lãi thuần từ các hoạt động khác

	2014 VND	2013 VND
Thu nhập khác		
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	11.616.014.321	515.088.182
Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý	3.996.090.877	2.990.773.874
Thu từ bán nợ cho VAMC	5.789.548.000	-
Thu từ đối tác vi phạm hợp đồng	-	10.000.000.000
Thu nhập khác	1.804.914.771	1.240.397.499
	<hr/> 23.206.567.969	<hr/> 14.746.259.555
Chi phí khác		
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	(5.863.950.081)	(686.121.412)
Chi phí cho hoạt động công tác xã hội	(13.181.855.000)	-
Chi phí khác	(3.838.937)	(792.643.037)
	<hr/> (19.049.644.018)	<hr/> (1.478.764.449)
	<hr/> 4.156.923.951	<hr/> 13.267.495.106

28. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	2014 VND	2013 VND
Cổ tức	4.284.675.000	72.872.522.591

29. Chi phí hoạt động

	2014 VND	2013 VND
1. Thuế, lệ phí và phí	14.630.332.983	14.379.749.075
2. Lương và các chi phí liên quan	267.469.553.738	211.057.372.807
Trong đó:		
<i>Lương và phụ cấp</i>	229.525.392.450	182.969.177.327
<i>Các khoản đóng góp theo lương</i>	25.285.102.528	23.132.542.251
<i>Chi phí khác</i>	12.659.058.760	4.955.653.229
3. Chi về tài sản	103.461.850.768	97.406.456.364
Trong đó:		
<i>Chi phí khấu hao tài sản cố định</i>	29.767.551.425	23.478.527.750
<i>Chi phí thuê văn phòng</i>	39.381.261.834	44.670.841.598
<i>Chi thuê sửa chữa, bảo trì</i>	19.668.436.842	19.223.472.830
<i>Chi mua sắm công cụ lao động</i>	14.133.854.083	9.314.574.015
<i>Chi phí khác</i>	510.746.584	719.040.171
4. Chi phí quản lý	120.379.996.485	248.782.441.860
Trong đó:		
<i>Chi phí tiếp thị, khuyến mại và in ấn</i>	49.641.408.042	187.225.953.576
<i>Công tác phí</i>	4.415.975.012	7.612.992.525
<i>Chi phí điện nước, vệ sinh cơ quan, xăng dầu</i>	21.078.093.351	19.239.470.193
<i>Chi phí thông tin liên lạc, nghiên cứu ứng dụng khoa học công nghệ</i>	13.282.511.241	10.992.900.074
<i>Chi phí đào tạo</i>	2.221.303.830	2.229.479.633
<i>Chi phí hội nghị, lễ tân, khánh tiết</i>	20.481.508.620	14.402.745.764
<i>Khác</i>	9.259.196.389	7.078.900.095
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi	19.374.268.000	15.960.841.000
	525.316.001.974	587.586.861.106

30. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	2014 VND	2013 VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Năm hiện tại	50.098.822.191	79.980.582.610
Dự phòng thiếu trong những năm trước	7.700.000.000	-
	57.798.822.191	79.980.582.610
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	57.798.822.191	79.980.582.610

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2014 VND	2013 VND
Lợi nhuận trước thuế	233.711.484.241	393.407.289.604
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất của Ngân hàng	51.352.362.884	98.198.713.258
Thu nhập không bị tính thuế	(1.288.922.633)	(18.218.130.648)
Chi phí không được trừ khi tính thuế	35.381.940	-
Dự phòng thiếu trong những năm trước	7.700.000.000	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	57.798.822.191	79.980.582.610

(c) Thuế suất áp dụng

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Ngân hàng tương ứng là 22% và 25% cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và 2013.

Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 22% cho năm 2014 và 2015 và mức này sẽ giảm xuống 20% từ năm 2016.

Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý nợ và Khai thác tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% lợi nhuận chịu thuế.

Việc tính toán thuế thu nhập doanh nghiệp còn phụ thuộc vào xem xét và chấp thuận của cơ quan quản lý thuế.

31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của Tập đoàn là 175.912.662.050 VND (31 tháng 12 năm 2013: 313.426.706.994 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 296.200.000 (2013: 296.200.000), được tính như sau:

(i) *Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông*

	2014 VND	2013 VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	175.912.662.050	313.426.706.994

(ii) *Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền*

	2014 VND	2013 VND
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm và cuối năm	296.200.000	296.200.000

(iii) *Lãi cơ bản trên cổ phiếu*

	2014 VND	2013 VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	593	1.058

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
 16 – 18 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
 Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD - HN
 (Ban hành theo Quyết định số
 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007
 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

32. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền mặt và vàng	140.564.992.881	105.652.797.636
Tiền gửi tại NHNNVN	622.869.095.680	500.116.724.241
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng	3.422.209.781.203	3.374.029.208.637
	4.185.643.869.764	3.979.798.730.514

33. Tình hình thu nhập của nhân viên

	2014 VND	2013 VND
Số lượng cán bộ, công nhân viên	1.795	1.642
Thu nhập của nhân viên		
1. Lương	210.198.971.619	162.337.596.251
2. Thưởng	19.326.420.831	20.631.581.076
3. Tổng thu nhập (1+2)	229.525.392.450	182.969.177.327
Tiền lương bình quân trong năm/nhân viên	117.102.491	98.865.771
Thu nhập bình quân trong năm/nhân viên	127.869.299	111.430.680

34. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

2014	Số dư đầu năm VND	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm VND
		Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	
Thuế giá trị gia tăng	116.291.698	963.550.724	(960.571.789)	119.270.633
Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.926.098.684	57.798.822.191	(44.711.687.141)	32.013.233.734
Thuế thu nhập cá nhân	13.463.444.735	17.058.426.143	(13.087.965.222)	17.433.905.656
	32.505.835.117	75.820.799.058	(58.760.224.152)	49.566.410.023

2013	Số dư đầu năm VND	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm VND
		Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	
Thuế giá trị gia tăng	128.726.072	683.280.502	(695.714.876)	116.291.698
Thuế thu nhập doanh nghiệp	95.898.737.223	79.980.582.610	(156.953.221.149)	18.926.098.684
Thuế thu nhập cá nhân	690.387.834	13.834.208.107	(1.061.151.206)	13.463.444.735
	96.717.851.129	94.498.071.219	(158.710.087.231)	32.505.835.117

35. Loại hình và giá trị tài sản bảo đảm của khách hàng

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Bất động sản	19.853.244.159.726	22.587.753.757.643
Hàng tồn kho	264.846.648.849	298.624.699.888
Máy móc và thiết bị	6.503.620.526.616	7.328.316.384
Cổ phiếu và giấy tờ có giá	30.797.914.870	4.731.795.982.527
Khác	207.134.245.598	648.925.336.303
	26.859.643.495.659	28.274.428.092.745

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
 16 – 18 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
 Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD - HN
 (Ban hành theo Quyết định số
 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007
 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

36. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

	31/12/2014		31/12/2013	
	Giá trị theo hợp đồng VND	Tiền gửi ký quỹ VND	Giá trị theo hợp đồng VND	Tiền gửi ký quỹ VND
Cam kết trong nghịệp vụ L/C	138.275.105.333	(13.751.072.163)	35.716.258.783	(5.204.168.905)
Bảo lãnh khác	17.018.808.854	(1.450.906.688)	50.115.274.226	(10.229.805.061)
	155.293.914.187	(15.201.978.851)	85.831.533.009	(15.433.973.966)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
 16 – 18 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
 Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCCTD - HN
 (Ban hành theo Quyết định số
 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007
 của Thông đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

37. Mức độ tập trung của tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng theo khu vực địa lý

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	Tổng dư nợ tiền gửi và cho vay VND	Tổng tiền gửi và tiền vay VND	Các cam kết tín dụng VND	Công cụ tài chính phái sinh VND	Chứng khoán đầu tư VND
Trong nước	16.948.676.283.580	19.352.509.931.143	155.293.914.187	188.013.146.004	3.086.022.230.557
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	Tổng dư nợ tiền gửi và cho vay VND	Tổng tiền gửi và tiền vay VND	Các cam kết tín dụng VND	Công cụ tài chính phái sinh VND	Chứng khoán đầu tư VND
Trong nước	15.587.656.670.159	16.931.030.930.961	85.831.533.009	159.586.081.308	3.435.429.522.534

38. Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Số dư và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm và trong năm như sau:

Số dư cuối năm	31/12/2014	31/12/2013
	Phải thu/(phải trả) VND	VND
Thành viên Hội đồng Quản trị		
Tiền gửi	(550.859.343)	(14.000.287.495)
Lãi phải trả	(7.240.304)	(7.035.623)
Thành viên Ban Tổng Giám đốc		
Tiền gửi	(2.382.182.244)	(2.973.583.417)
Lãi phải trả	(26.949.473)	(41.956.992)
Thành viên Ban Kiểm soát		
Tiền gửi	(526.853.583)	(83.327.853)
Lãi phải trả	(12.236.322)	(5.644)
<hr/>		
Giao dịch phát sinh trong năm	2014	2013
	VND	VND
Thành viên Hội đồng Quản trị		
Tiền gửi	83.162.035.071	166.656.495.938
Chi phí lãi tiền gửi	53.933.607	262.149.207
Tiền lương và thưởng	6.414.233.334	4.654.972.222
Thành viên Ban Tổng Giám đốc		
Tiền gửi	24.225.225.501	23.522.336.287
Chi phí lãi tiền gửi	197.676.528	11.858.937
Tiền lương và thưởng	6.489.453.111	5.820.134.417
Thành viên Ban Kiểm soát		
Tiền gửi	14.863.256.867	7.733.661.003
Chi phí lãi tiền gửi	1.294.985	303.486
Tiền lương và thưởng	1.886.666.667	1.518.833.333

39. Báo cáo bộ phận

Hiện tại, Tập đoàn chủ yếu hoạt động trong một vùng địa lý là Việt Nam. Tập đoàn hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng thương mại và quản lý tài sản.

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Ngân hàng thương mại VND	Quản lý tài sản VND	Loại trừ VND	Tổng VND
Thu nhập	2.134.778.611.323	5.566.999.113	(11.039.264.317)	2.129.306.346.119
Chi phí	(1.869.265.082.931)	(731.282.181)	4.169.054.659	(1.865.827.310.453)
Chi phí khấu hao tài sản cố định	(28.140.016.941)	(1.627.534.484)	-	(29.767.551.425)
Lợi nhuận trước thuế	237.373.511.451	3.208.182.448	(6.870.209.658)	233.711.484.241

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Ngân hàng thương mại VND	Quản lý tài sản VND	Loại trừ VND	Tổng VND
Tài sản bộ phận	23.382.279.809.086	504.968.533.997	(783.322.774.683)	23.103.925.568.400
Tổng tài sản	23.382.279.809.086	504.968.533.997	(783.322.774.683)	23.103.925.568.400
Nợ phải trả bộ phận	20.022.230.892.287	910.337.273	(283.322.774.683)	19.739.818.454.877
Tổng nợ phải trả	20.022.230.892.287	910.337.273	(283.322.774.683)	19.739.818.454.877

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
16 – 18 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCID - HN
(Ban hành theo Quyết định số
16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

	Ngân hàng thương mại VND	Quản lý tài sản VND	Loại trừ VND	Tổng VND
Thu nhập	2.482.888.050.513	9.251.286.316	(7.946.211.044)	2.484.193.125.785
Chi phí	(2.074.616.961.494)	(636.557.981)	7.946.211.044	(2.067.307.308.431)
Chi phí khấu hao tài sản cố định	(23.450.090.249)	(28.437.501)	-	(23.478.527.750)
Lợi nhuận trước thuế	384.820.998.770	8.586.290.834	-	393.407.289.604

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

	Ngân hàng thương mại VND	Quản lý tài sản VND	Loại trừ VND	Tổng VND
Tài sản bộ phận	21.849.003.455.997	508.240.588.329	(985.455.121.767)	21.371.788.922.559
Tổng tài sản	21.849.003.455.997	508.240.588.329	(985.455.121.767)	21.371.788.922.559
Nợ phải trả bộ phận	18.380.817.902.495	720.369.470	(485.455.121.767)	17.896.083.150.198
Tổng nợ phải trả	18.380.817.902.495	720.369.470	(485.455.121.767)	17.896.083.150.198

40. Quản lý rủi ro tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro mà Tập đoàn phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Tập đoàn có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Tập đoàn sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Tập đoàn thành lập, quy định về tổ chức và hoạt động của Ủy ban Quản lý rủi ro (“UBQLRR”) như sau:

- UBQLRR chịu trách nhiệm:
 - Tham mưu cho Hội đồng Quản trị (“HĐQT”) trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền liên quan đến quản trị rủi ro trong hoạt động ngân hàng theo quy định của pháp luật và điều lệ Ngân hàng.
 - Phân tích và đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Tập đoàn trước những nguy cơ tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và các biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như trong dài hạn.
 - Xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình chính sách quản trị rủi ro hiện hành của Tập đoàn để đưa các khuyến nghị, đề xuất đối với HĐQT về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động.
 - Tham mưu cho HĐQT trong việc quyết định phê duyệt các khoản đầu tư, các giao dịch có liên quan, chính sách quản trị và phương án xử lý rủi ro trong phạm vi chức năng nhiệm vụ được giao.

UBQLRR báo cáo công việc cho HĐQT và có thể tổ chức họp định kỳ hoặc họp bất thường nhưng tối thiểu 6 tháng phải họp một lần.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Tập đoàn nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ hoạt động cho vay và các hoạt động đầu tư liên quan đến đầu tư vào chứng khoán nợ. Tập đoàn quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập những hạn mức rủi ro mà họ sẵn sàng chấp nhận cho từng đối tượng khách hàng và bằng cách kiểm tra tình trạng của các hạn mức này.

Tập đoàn đã thiết lập quy trình rà soát chất lượng tín dụng nhằm nhận dạng sớm khả năng xảy ra những thay đổi trong khả năng tín dụng của các đối tượng liên quan. Các hạn mức cho từng đối tượng được thiết lập bằng việc sử dụng hệ thống phân loại rủi ro tín dụng theo quy định của NHNNVN. Theo đó, hệ thống sẽ xếp loại mức độ rủi ro cho từng đối tượng. Việc phân loại rủi ro được đánh giá lại hàng quý. Quy trình rà soát chất lượng tín dụng cho phép Tập đoàn đánh giá những tổn thất tiềm ẩn từ những rủi ro đã xuất hiện và từ đó có những hành động xử lý đúng đắn và kịp thời.

Tài sản bảo đảm

Giá trị và loại tài sản bảo đảm phụ thuộc vào việc đánh giá rủi ro tín dụng của bên đối tác. Tập đoàn ban hành các hướng dẫn về việc chấp nhận loại tài sản bảo đảm và đánh giá tài sản bảo đảm. Các loại tài sản bảo đảm chủ yếu bao gồm bất động sản, hàng tồn kho, máy móc và thiết bị, cổ phiếu và giấy tờ có giá.

Các cam kết và bảo lãnh

Để đáp ứng nhu cầu tài chính của khách hàng, Tập đoàn ký kết các cam kết không hủy ngang khác nhau và nợ phải trả tiềm tàng. Mặc dù những nghĩa vụ này có thể không được ghi nhận trong bảng cân đối kế toán, nhưng chúng có chứa đựng rủi ro tín dụng và do đó bao gồm trong rủi ro chung của Tập đoàn.

Tập trung rủi ro tín dụng

Tập đoàn quản lý tập trung rủi ro theo khách hàng, khu vực địa lý và ngành nghề.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
16 – 18 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết
thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD - HN
(Ban hành theo Quyết định số
16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Không xem xét đến tài sản bảo đảm, mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Các khoản cho vay và phải thu		
Tiền gửi tại NHNNVN	622.869.095.680	500.116.724.241
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	3.422.209.781.203	3.459.029.208.637
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	326.745.340
Cho vay khách hàng - gộp	13.526.466.502.377	12.128.627.461.522
Các khoản lãi, phí phải thu	931.507.586.581	808.077.575.588
Các khoản phải thu khác	171.629.726.692	180.690.283.484
	<hr/>	<hr/>
	18.674.682.692.533	17.076.867.998.812
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán		
Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán	2.200.070.309.845	2.172.294.047.523
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – gộp	361.202.170.712	703.385.725.011
Các cam kết ngoại bảng		
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	138.275.105.333	35.716.258.783
Bảo lãnh khác	17.018.808.854	50.115.274.226
	<hr/>	<hr/>
	155.293.914.187	85.831.533.009
	<hr/>	<hr/>
	21.391.249.087.277	20.038.379.304.355
	<hr/>	<hr/>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
16 – 18 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết
thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD - HN
(Ban hành theo Quyết định số
16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Thông tin về tài sản bảo đảm của các tài sản tài chính chưa quá hạn và chưa bị giảm giá tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	Có tài sản bảo đảm	Không có tài sản	Tổng
	VND	bảo đảm	VND
		VND	
Các khoản cho vay và phải thu			
Tiền gửi tại NHNNVN	-	622.869.095.680	622.869.095.680
Tiền gửi và cho vay các tổ chức			
tín dụng khác (i)	-	3.422.209.781.203	3.422.209.781.203
Cho vay khách hàng - gộp (ii)	13.150.861.695.682	79.259.747.573	13.230.121.443.255
Các khoản lãi, phí phải thu	-	931.507.586.581	931.507.586.581
Các khoản phải thu khác	-	171.629.726.692	171.629.726.692
	13.150.861.695.682	5.227.475.937.729	18.378.337.633.411
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán			
Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán (iii)	-	2.200.070.309.845	2.200.070.309.845
Các cam kết ngoại bảng			
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	13.078.466.508	125.196.638.825	138.275.105.333
Cam kết khác	308.275.000	16.710.533.854	17.018.808.854
	13.386.741.508	141.907.172.679	155.293.914.187
	13.164.248.437.190	7.569.453.420.253	20.733.701.857.443

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
16 – 18 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết
thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD - HN
(Ban hành theo Quyết định số
16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	Có tài sản bảo đảm VND	Không có tài sản bảo đảm VND	Tổng VND
Các khoản cho vay và phải thu			
Tiền gửi tại NHNNVN	-	500.116.724.241	500.116.724.241
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (i)	-	3.459.029.208.637	3.459.029.208.637
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	326.745.340	326.745.340
Cho vay khách hàng - gộp (ii)	11.670.142.728.109	73.251.446.049	11.743.394.174.158
Các khoản, lãi phí phải thu	-	808.077.575.588	808.077.575.588
Các khoản phải thu khác	-	180.690.283.484	180.690.283.484
	11.670.142.728.109	5.021.491.983.339	16.691.634.711.448
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán			
Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán (iii)	-	2.172.294.047.523	2.172.294.047.523
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn - gộp (iii)	-	703.385.725.011	703.385.725.011
	-	2.875.679.772.534	2.875.679.772.534
Các cam kết ngoại bảng			
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	33.863.786.600	1.852.472.183	35.716.258.783
Cam kết khác	321.807.352	49.793.466.874	50.115.274.226
	34.185.593.952	51.645.939.057	85.831.533.009
	11.704.328.322.061	7.948.817.694.930	19.653.146.016.991

Thông tin về tài sản bảo đảm của các tài sản tài chính chưa quá hạn nhưng bị giảm giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	Có tài sản bảo đảm VND	Không có tài sản bảo đảm VND	Tổng VND
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – gộp (iii)	-	361.202.170.712	361.202.170.712

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, không có tài sản tài chính chưa quá hạn nhưng bị giảm giá.

(i) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác của Tập đoàn chủ yếu được gửi tại các tổ chức tín dụng danh tiếng. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tín dụng này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tập đoàn.

(ii) Cho vay khách hàng

Cho vay khách hàng chưa quá hạn hay chưa bị tổn thất, hầu hết là các khách hàng có lịch sử tín dụng tốt với Tập đoàn. Ban Tổng Giám đốc cho rằng các khoản cho vay này có chất lượng tín dụng tốt.

(iii) Các chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng lớn nào từ các khoản đầu tư này và không cho rằng các tổ chức này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tập đoàn.

Thông tin về tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	Quá hạn từ 10 đến 90 ngày VND	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày VND	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày VND	Quá hạn trên 360 ngày VND	Tổng VND
Các khoản cho vay và phải thu					
Cho vay khách hàng - gộp	7.118.536.946	5.859.131.838	6.163.503.339	57.709.395.013	76.850.567.136
<hr/>					
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	Quá hạn từ 10 đến 90 ngày VND	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày VND	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày VND	Quá hạn trên 360 ngày VND	Tổng VND
Các khoản cho vay và phải thu					
Cho vay khách hàng - gộp	17.451.304.227	10.273.928.387	9.519.406.555	44.960.176.672	82.204.815.841
<hr/>					

Thông tin về tuổi nợ của các tài sản tài chính bị giảm giá như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	Quá hạn từ 10 đến 90 ngày VND	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày VND	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày VND	Quá hạn trên 360 ngày VND	Tổng VND
-------------------------------	-------------------------------	--------------------------------	---------------------------------	---------------------------	----------

Các khoản cho vay và phải thu

Cho vay khách hàng - gộp	25.001.615.592	26.218.092.929	22.803.605.881	145.471.177.584	219.494.491.986
--------------------------	----------------	----------------	----------------	-----------------	-----------------

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	Quá hạn từ 10 đến 90 ngày VND	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày VND	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày VND	Quá hạn trên 360 ngày VND	Tổng VND
-------------------------------	-------------------------------	--------------------------------	---------------------------------	---------------------------	----------

Các khoản cho vay và phải thu

Cho vay khách hàng - gộp	68.061.317.549	29.188.486.463	39.386.389.840	166.392.277.671	303.028.471.523
--------------------------	----------------	----------------	----------------	-----------------	-----------------

Tham khảo Thuyết minh 35 về các loại và giá trị ghi sổ của tài sản bảo đảm nhận được từ khách hàng. Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của tài sản bảo đảm cho các tài sản tài chính quá hạn và tồn thất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các tài sản bảo đảm này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các tài sản bảo đảm này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Tập đoàn không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Tập đoàn đã xây dựng các quy trình, quy chế nội bộ về quản lý rủi ro thanh khoản theo quy định của NHNNVN và thông lệ tại Việt Nam. Các quy định về hoạt động quản lý thanh khoản tại Tập đoàn nhằm mục đích: xác định trạng thái, nhu cầu thanh khoản của Tập đoàn trong từng thời kỳ; thiết lập và duy trì các nguồn vốn có thể sử dụng trong trường hợp cần thiết; thiết lập các hạn mức thanh khoản; đảm bảo khả năng thanh khoản Tập đoàn trước các biến động của thị trường, giúp Tập đoàn hoạt động một cách ổn định, an toàn và hiệu quả.

Trong đó, Phòng Quản lý Vốn và Kinh doanh tiền tệ là đơn vị chịu trách nhiệm trực tiếp trong việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tập đoàn. Nhóm quản lý thanh khoản thuộc Phòng Quản lý Vốn và Kinh doanh tiền tệ có trách nhiệm tổ chức các cuộc họp định kỳ và lập các thuyết minh báo cáo về trạng thái thanh khoản của ngân hàng để trình lên Hội đồng quản lý tài sản nợ - có (“ALCO”).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
16 – 18 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết
thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD - HN
(Ban hành theo Quyết định số
16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

ALCO có trách nhiệm xem xét đánh giá các báo cáo hàng quý về tình hình rủi ro thanh khoản của Tập đoàn; đề xuất điều chỉnh kỳ hạn, lãi suất, giá các sản phẩm, dịch vụ của ngân hàng để rủi ro thanh khoản nằm trong phạm vi cho phép và đáp ứng các mục tiêu kinh doanh; mua hoặc bán chứng khoán với tính chất và kỳ hạn nhất định để rủi ro thanh khoản nằm trong các giới hạn cho phép và đáp ứng các mục tiêu kinh doanh; giám sát kỳ hạn các nguồn vốn vay; huy động của Tập đoàn nhằm đảm bảo khả năng thanh khoản của Tập đoàn.

Các báo cáo về chỉ số khả năng thanh khoản đều được quản lý hàng ngày đáp ứng yêu cầu kiểm soát rủi ro thường xuyên như yêu cầu chung cho thanh khoản toàn hệ thống, yêu cầu cho duy trì thanh khoản hàng ngày, yêu cầu chung cho dự phòng thanh khoản, xác định kế hoạch thanh khoản hàng ngày, các trường hợp cần xử lý khi xảy ra tình trạng thiếu hụt thanh khoản trong ngắn hạn, khẩn cấp hay kéo dài. Ngoài ra các báo cáo dự đoán chi tiết về khả năng thanh toán ngay, khả năng thanh toán trong vòng 7 ngày cũng được tính toán dựa vào những số liệu cập nhật, để phòng tránh những rủi ro có thể xảy ra đối với thanh khoản của hệ thống.

Các tỷ lệ thanh khoản theo quy định của NHNNVN

Tập đoàn đảm bảo duy trì tỷ lệ tối thiểu bằng 15% giữa tổng tài sản có thanh toán ngay và tổng nợ phải trả.

Tỷ lệ tối thiểu bằng 1 giữa tổng tài sản có đến hạn thanh toán trong 7 ngày tiếp theo kể từ ngày hôm sau và tổng tài sản nợ đến hạn thanh toán trong 7 ngày tiếp theo kể từ ngày hôm sau đối với VND, EUR, GBP và USD (bao gồm USD và các ngoại tệ khác còn lại được quy đổi sang USD theo tỷ giá liên ngân hàng cuối mỗi ngày).

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời gian đáo hạn còn lại

Bảng bên dưới phân tích các tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn theo từng nhóm dựa trên thời gian còn lại tính từ ngày kết thúc niên độ kế toán đến ngày đáo hạn. Thời gian đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả có thể khác với các thời hạn trong hợp đồng dựa trên phụ lục hợp đồng (nếu có).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
16 – 18 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD - HN
(Ban hành theo Quyết định số
16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày	Quá hạn trên 3 tháng VND	Quá hạn đến 3 tháng VND	Đến 1 tháng VND	Từ 1 đến 3 tháng VND	Trong hạn Từ 3 đến 12 tháng VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	-	140.564.992.881	-	-	-	-	140.564.992.881
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	622.869.095.680	-	-	-	-	622.869.095.680
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	3.322.209.781.203	100.000.000.000	-	-	-	3.422.209.781.203
Cho vay khách hàng - gộp	264.224.906.584	32.120.152.538	384.617.012.657	1.55.067.476.022	4.537.718.078.160	6.195.120.063.373	1.957.598.813.043	13.526.466.502.377
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	-	-	458.080.876.076	2.103.191.604.481	524.749.750.000	3.086.022.230.557
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	46.199.100.000	-	46.199.100.000
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	616.569.018.572	341.525.117.790	958.094.136.362
Tài sản có khác	-	-	1.089.558.264.683	16.196.161.333	120.687.761.964	257.830.446.145	-	1.484.272.634.125
	264.224.906.584	32.120.152.538	5.559.819.147.104	271.263.637.355	5.116.486.716.200	9.218.910.232.571	2.823.873.680.833	23.286.698.473.185
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	2.318.436.157.036	319.983.455.071	93.255.926.300	49.259.749.468	1.047.368.524	2.781.982.656.399
Tiền gửi của khách hàng	-	-	4.949.395.761.712	3.639.782.307.961	7.423.119.899.953	558.158.617.114	70.688.004	16.570.527.274.744
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	7.004.652.427	-	-	-	-	7.004.652.427
Các khoản nợ khác	-	-	307.876.354.222	57.946.138.769	12.132.529.253	2.348.849.063	-	380.303.871.307
	-	-	7.582.712.925.397	4.017.711.901.801	7.528.508.355.506	609.767.215.645	1.118.056.528	19.739.818.454.877
Mức chênh lệch khoản rỗng	264.224.906.584	32.120.152.538	(2.022.893.778.293)	(3.746.448.264.446)	(2.412.021.639.306)	8.609.143.016.926	2.822.755.624.305	3.546.880.018.308

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
16 – 18 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam

Mẫu B05/CTD - HN
(Ban hành theo Quyết định số
16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thông đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Tại ngày	Quá hạn trên 3 tháng		Quá hạn đến 3 tháng		Từ 1 đến 3 tháng VND	Trong hạn Từ 3 đến 12 tháng VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
	VND	VND	VND	VND					
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	-	-	105.652.797.636	-	-	-	-	-	105.652.797.636
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	500.116.724.241	-	-	-	-	-	500.116.724.241
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	1.459.029.208.637	-	-	-	2.000.000.000.000	-	3.459.029.208.637
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	326.745.340	-	-	-	-	-	326.745.340
Cho vay khách hàng - góp	299.720.665.588	85.512.621.776	1.622.647.197.529	1.151.116.235.147	5.591.457.021.963	-	2.370.942.551.085	1.007.231.168.434	12.128.627.461.522
Chứng khoán đầu tư - góp	-	-	-	-	-	-	1.850.000.000.000	1.585.429.522.534	3.435.429.522.534
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	69.521.100.000	-	69.521.100.000
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	507.532.587.630	154.188.289.637	661.720.877.267
Tài sản cố khác	-	-	971.340.049.511	18.543.393.268	60.196.429.034	-	144.473.343.920	-	1.194.553.215.733
	299.720.665.588	85.512.621.776	4.659.112.722.894	1.169.659.628.415	5.651.653.450.997	6.942.469.582.635	2.746.848.980.605	21.554.977.652.910	
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	2.025.728.022.212	101.676.000.000	1.500.000.000.000	-	-	-	3.627.404.022.212
Tiền gửi của khách hàng	-	-	220.735.664.977	3.889.565.998.339	7.504.629.964.051	-	1.688.695.281.382	-	13.303.626.908.749
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	78.754.950.033	-	78.754.950.033
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	500.000.000.000	-	-	-	500.000.000.000
Các khoản nợ khác	-	-	332.585.220.161	44.901.672.518	8.199.635.347	-	-	-	385.686.528.026
	-	-	2.579.048.907.350	4.036.143.670.857	9.512.829.599.398	1.767.450.231.415	2.746.848.980.605	17.895.472.409.020	
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	299.720.665.588	85.512.621.776	2.080.063.815.544	(2.866.484.042.442)	(3.861.176.148.401)	5.175.019.351.220	2.746.848.980.605	3.659.505.243.890	

(c) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Tập đoàn hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Tập đoàn nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Quản lý rủi ro thị trường

Tập đoàn thực hiện tính toán, đánh giá và đưa ra dự báo đối với các biến động của thị trường có thể tác động đến kết quả kinh doanh trong ngắn hạn và trung hạn, từ đó đưa ra các cảnh báo, cũng như các biện pháp nhằm gia tăng lợi nhuận, hạn chế các tác động xấu đến bảng cân đối kế toán. ALCO tổ chức các cuộc họp định kỳ để nắm bắt thông tin thị trường và đưa ra các quyết định nhanh chóng, kịp thời nhằm hạn chế thấp nhất rủi ro thị trường.

(i) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các dòng tiền của công cụ tài chính biến động do thay đổi lãi suất thị trường.

Tập đoàn định kỳ tính toán và xác định các yếu tố liên quan đến lãi suất theo tháng hoặc khi có thay đổi biến động của thị trường như chênh lãi suất lệch đầu vào đầu ra bình quân; cơ cấu lãi suất huy động và cho vay tại các kỳ hạn; tính toán mức chênh lệch kỳ hạn của tài sản và nợ phải trả... làm các cơ sở điều chỉnh lãi suất cũng như ước tính hiệu quả kinh doanh.

Hàng ngày trên cơ sở cập nhật liên tục lãi suất trên thị trường liên ngân hàng và thị trường huy động của cá nhân và tổ chức, Phòng Quản lý Vốn và Kinh doanh tiền tệ thực hiện báo cáo và đưa ra những quyết định về kế hoạch kinh doanh cũng như đề xuất các điều chỉnh lãi suất cần thiết.

Bảng biểu sau phân loại tài sản và nợ phải trả theo thời hạn ngắn hơn giữa kỳ định lại lãi suất hoặc thời điểm đáo hạn hợp đồng tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Ngày định lại lãi suất và thời điểm đáo hạn có thể khác biệt lớn so với ngày ghi trong hợp đồng, đặc biệt là việc đáo hạn của các khoản tiền gửi khách hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
16 – 18 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD - HN
(Ban hành theo Quyết định số
16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống
độc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	Quá hạn VND	Không chịu lãi VND	Đến 1 tháng VND	Từ 1 đến 3 tháng VND	Từ 3 đến 6 tháng VND	Từ 6 đến 12 tháng VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	-	140.564.992.881	-	-	-	-	-	-	140.564.992.881
Tiền gửi tại NHNNVN	-	280.970.095.680	341.899.000.000	-	-	-	-	-	622.869.095.680
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	1.274.643.281.203	2.147.566.500.000	-	-	-	-	3.422.209.781.203
Cho vay khách hàng – góp	296.345.059.122	-	899.791.745.301	154.376.848.484	182.638.505.024	3.645.869.940.411	6.975.897.441.345	1.371.546.962.690	13.526.466.502.377
Chứng khoán đầu tư – góp	-	-	-	-	-	50.000.000.000	2.169.578.873.179	866.443.357.378	3.086.022.230.557
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	46.199.100.000	-	-	-	-	-	-	46.199.100.000
Tài sản cố định	-	958.094.136.362	-	-	-	-	-	-	958.094.136.362
Tài sản có khác	-	1.484.272.634.125	-	-	-	-	-	-	1.484.272.634.125
	296.345.059.122	2.910.100.959.048	2.516.334.026.504	2.301.943.348.484	182.638.505.024	3.695.869.940.411	9.145.476.314.524	2.237.990.320.068	23.286.698.473.185
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	1.052.498.589.869	1.563.601.141.738	-	5.732.500.000	159.103.056.268	1.047.368.524	2.781.982.656.399
Tiền gửi của khách hàng	-	-	1.601.692.020.237	1.165.141.564.801	2.508.952.961.688	4.529.814.777.807	6.749.676.971.692	15.248.978.519	16.570.527.274.744
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	7.004.652.427	-	-	-	-	-	7.004.652.427
Các khoản nợ khác	-	380.303.871.307	-	-	-	-	-	-	380.303.871.307
	-	380.303.871.307	2.661.195.262.533	2.728.742.706.539	2.508.952.961.688	4.535.547.277.807	6.908.780.027.960	16.296.347.043	19.739.818.454.877
Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội bảng	296.345.059.122	2.529.797.087.741	(144.861.236.029)	(426.799.358.055)	(2.326.314.456.664)	(839.677.337.396)	2.236.696.286.564	2.221.693.973.025	3.546.880.018.308
Mức chênh lệch cầm với lãi suất ngoại bảng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội, ngoại bảng	296.345.059.122	2.529.797.087.741	(144.861.236.029)	(426.799.358.055)	(2.326.314.456.664)	(839.677.337.396)	2.236.696.286.564	2.221.693.973.025	3.546.880.018.308

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
16 – 18 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD - HN
(Ban hành theo Quyết định số
16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống
độc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	Quá hạn VND	Không chịu lãi VND	Đến 1 tháng VND	Từ 1 đến 3 tháng VND	Từ 3 đến 6 tháng VND	Từ 6 đến 12 tháng VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	-	1.05.652.797.636	-	-	-	-	-	-	1.05.652.797.636
Tiền gửi tại NHNNVN	-	208.175.724.241	291.941.000.000	-	-	-	-	-	500.116.724.241
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	1.374.029.208.637	-	500.000.000.000	1.500.000.000.000	85.000.000.000	-	3.459.029.208.637
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	326.745.340	-	-	-	-	-	-	326.745.340
Cho vay khách hàng – góp	385.233.287.364	-	605.086.492.631	529.432.188.302	164.543.462.629	3.896.023.681.603	5.994.187.000.000	554.121.348.993	12.128.627.461.522
Chứng khoán đầu tư – góp	-	-	-	-	-	650.000.000.000	2.225.679.522.534	559.750.000.000	3.435.429.522.534
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	69.521.100.000	-	-	-	-	-	-	69.521.100.000
Tài sản cố định	-	661.720.877.267	-	-	-	-	-	-	661.720.877.267
Tài sản có khác	-	1.194.553.215.733	-	-	-	-	-	-	1.194.553.215.733
385.233.287.364	2.239.950.460.217	2.271.056.701.268	529.432.188.302	664.543.462.629	6.046.023.681.603	8.304.866.522.534	1.113.871.348.993	21.554.977.652.910	

Nợ phải trả

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác
 Tiền gửi của khách hàng
 Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro
 Phát hành giấy tờ có giá
 Các khoản nợ khác

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	1.335.728.022.212	-	791.676.000.000	1.500.000.000.000	-	-	3.627.404.022.212
Tiền gửi của khách hàng	-	-	220.735.165.181	3.596.762.991.860	2.405.696.952.141	4.910.686.844.579	2.169.744.954.988	-	13.303.626.908.749
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	78.754.950.033	-	78.754.950.033
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	500.000.000.000	-	-	500.000.000.000
Các khoản nợ khác	-	385.686.528.026	-	-	-	-	-	-	385.686.528.026
-	385.686.528.026	1.556.463.187.393	3.596.762.991.860	3.197.372.952.141	6.910.686.844.579	2.248.499.905.021	-	17.895.472.409.020	

Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội bảng
 Mức chênh lệch cầm với lãi suất ngoại bảng

Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội bảng	385.233.287.364	1.854.263.932.191	714.593.513.875	(3.067.330.803.558)	(2.532.829.489.512)	(864.663.162.976)	6.056.366.617.513	1.113.871.348.993	3.659.505.243.890
Mức chênh lệch cầm với lãi suất ngoại bảng	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội, ngoại bảng

Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội, ngoại bảng	385.233.287.364	1.854.263.932.191	714.593.513.875	(3.067.330.803.558)	(2.532.829.489.512)	(864.663.162.976)	6.056.366.617.513	1.113.871.348.993	3.659.505.243.890
---	-----------------	-------------------	-----------------	---------------------	---------------------	-------------------	-------------------	-------------------	-------------------

Các bảng sau trình bày lãi suất năm thực tế bình quân của các công cụ tài chính chịu lãi suất theo kỳ hạn và đơn vị tiền tệ khác nhau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Tại sân	Quá hạn	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Từ 5 năm
Tiền gửi tại NHNNVN							
▪ VND	N/A	1,20%	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
▪ Ngoại tệ	N/A	0,05%	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác							
▪ VND	N/A	3,80%	3,95%	N/A	N/A	N/A	N/A
▪ Ngoại tệ	N/A	0,95%	0,98%	N/A	N/A	N/A	N/A
Cho vay khách hàng							
▪ VND	17,23%	6,83%	8,33%	11,24%	11,77%	12,84%	12,91%
▪ Ngoại tệ	N/A	N/A	N/A	4,90%	4,81%	N/A	N/A
Chứng khoán đầu tư							
▪ VND	N/A	N/A	N/A	N/A	6,70%	5,06%	N/A

Nợ phải trả

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

▪ VND	N/A	4,00%	3,96%	N/A	6,00%	6,00%	N/A
▪ Ngoại tệ	N/A	0,48%	0,52%	N/A	N/A	0,75%	0,80%
Tiền gửi của khách hàng							
▪ VND	N/A	5,33%	5,46%	6,00%	6,73%	8,17%	8,34%
▪ Ngoại tệ	N/A	0,77%	0,76%	0,83%	0,77%	0,86%	1,08%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

	Quá hạn	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tài sản							
Tiền gửi tại NHNNVN							
▪ VND	N/A	1,20%	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
▪ Ngoại tệ	N/A	0,05%	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác							
▪ VND	N/A	1,00%	N/A	5,91%	5,73%	8,00%	N/A
▪ Ngoại tệ	N/A	0,15%	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
Cho vay khách hàng							
▪ VND	17,61%	10,44%	8,57%	12,15%	13,41%	16,17%	13,74%
▪ Ngoại tệ	N/A	N/A	N/A	N/A	6,50%	N/A	N/A
Chứng khoán đầu tư							
▪ VND	N/A	N/A	N/A	N/A	8,00%	8,49%	N/A

Nợ phải trả

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác							
▪ VND	N/A	1,71%	N/A	5,86%	5,73%	N/A	N/A
▪ Ngoại tệ	N/A	0,50%	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
Tiền gửi của khách hàng							
▪ VND	N/A	1,18%	6,84%	8,10%	9,66%	9,91%	N/A
▪ Ngoại tệ	N/A	0,14%	2,06%	2,28%	1,65%	1,40%	N/A
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro							
▪ VND	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	7,59%	N/A
▪ Ngoại tệ	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	0,75%	N/A
Phát hành giấy tờ có giá							
▪ VND	N/A	N/A	N/A	N/A	7,00%	N/A	N/A

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
16 – 18 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết
thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD - HN
(Ban hành theo Quyết định số
16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(ii) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi do những thay đổi về tỷ giá đối với VND, đồng tiền hạch toán của Tập đoàn.

Đồng tiền giao dịch chính của Tập đoàn cũng là VND. Các khoản cho vay khách hàng của Tập đoàn chủ yếu bằng VND, và một phần bằng USD.

Tập đoàn đưa ra hệ thống quản lý trạng thái tập trung tại Hội sở để đảm bảo trạng thái tuân thủ đúng quy định của NHNNVN. Trạng thái tiền tệ được quản lý hàng ngày để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì không vượt quá quy định của NHNNVN. Tất cả các giao dịch mở trạng thái tại các đơn vị đều phải thực hiện giao dịch đối ứng với Hội sở.

Tỷ giá hối đoái được Phòng Quản lý Vốn và Kinh doanh tiền tệ cập nhật liên tục theo biến động thị trường để đảm bảo tỷ giá hối đoái cạnh tranh so với thị trường liên ngân hàng và đảm bảo an toàn về rủi ro tỷ giá hối đoái. Trên cơ sở các phân tích dự báo, Phòng Quản lý Vốn và Kinh doanh tiền tệ ra các quyết định về trạng thái (tuân thủ quy định của NHNNVN) đồng thời đảm bảo hạn chế các rủi ro trước các biến động của tỷ giá hối đoái.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các tỷ giá hối đoái chính được Tập đoàn áp dụng như sau:

	31/12/2014	31/12/2013
USD/VND	21.246	21.135
EUR/VND	26.280	28.820
AUD/VND	17.674	19.012

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
16 – 18 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD - HN
(Ban hành theo Quyết định số
16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	VND VND	USD VND	EUR VND	Tiền tệ khác VND	Tổng VND
Tài sản					
Tiền mặt và vàng	113.863.591.411	17.681.239.890	8.182.935.000	837.226.580	140.564.992.881
Tiền gửi tại NHNNVN	588.196.069.634	34.673.026.046	-	-	622.869.095.680
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	1.937.645.373.154	1.483.718.252.767	348.348.496	497.806.786	3.422.209.781.203
Cho vay khách hàng - góp	13.493.919.967.437	32.546.534.940	-	-	13.526.466.502.377
Chứng khoán đầu tư - góp	3.086.022.230.557	-	-	-	3.086.022.230.557
Góp vốn, đầu tư dài hạn	46.199.100.000	-	-	-	46.199.100.000
Tài sản cố định	958.094.136.362	-	-	-	958.094.136.362
Tài sản có khác	1.484.272.634.125	-	-	-	1.484.272.634.125
	21.708.213.102.680	1.568.619.053.643	8.531.283.496	1.335.033.366	23.286.698.473.185
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	1.538.911.832.804	1.243.070.823.595	-	-	2.781.982.656.399
Tiền gửi của khách hàng	16.122.681.462.909	253.567.917.040	194.277.754.792	140.003	16.570.527.274.744
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	7.004.652.427	-	-	-	7.004.652.427
Các khoản nợ khác	380.303.871.307	-	-	-	380.303.871.307
Vốn và các quỹ	3.364.107.113.523	-	-	-	3.364.107.113.523
	21.413.008.932.970	1.496.638.740.635	194.277.754.792	140.003	23.103.925.568.400
Trạng thái tiền tệ nội bảng	295.204.169.710	71.980.313.008	(185.746.471.296)	1.334.893.363	182.772.904.785
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	(195.017.798.431)	188.013.146.004	-	(7.004.652.427)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	295.204.169.710	(123.037.485.423)	2.266.674.708	1.334.893.363	175.768.252.358

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
 16 – 18 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
 Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD - HN
 (Ban hành theo Quyết định số
 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Tài sản	VND VND	USD VND	EUR VND	Vàng VND	Tiền tệ khác VND	Tổng VND
Tiền mặt và vàng	87.062.289.861	14.291.719.485	2.897.788.290	861.000.000	540.000.000	105.652.797.636
Tiền gửi tại NHNNVN	478.306.258.729	21.810.465.512	-	-	-	500.116.724.241
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	3.316.892.785.064	141.382.570.106	283.853.467	470.000.000	-	3.459.029.208.637
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	326.745.340	-	-	-	-	326.745.340
Cho vay khách hàng - góp	12.010.706.440.957	117.921.020.565	-	-	-	12.128.627.461.522
Chứng khoán đầu tư - góp	3.435.429.522.534	-	-	-	-	3.435.429.522.534
Góp vốn, đầu tư dài hạn	69.521.100.000	-	-	-	-	69.521.100.000
Tài sản cố định	661.720.877.267	-	-	-	-	661.720.877.267
Tài sản có khác	1.194.553.215.733	-	-	-	-	1.194.553.215.733
	21.254.519.235.485	295.405.775.668	3.181.641.757	1.331.000.000	540.000.000	21.554.977.652.910

Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	3.627.404.022.212	-	-	-	-	3.627.404.022.212
Tiền gửi của khách hàng	13.028.807.128.038	274.819.780.711	-	-	-	13.303.626.908.749
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	78.754.950.033	-	-	-	-	78.754.950.033
Phát hành giấy tờ có giá	500.000.000.000	-	-	-	-	500.000.000.000
Các khoản nợ khác	385.686.528.026	-	-	-	-	385.686.528.026
Vốn và các quỹ	3.475.705.772.361	-	-	-	-	3.475.705.772.361
	21.096.358.400.670	274.819.780.711	-	-	-	21.371.178.181.381

Trạng thái tiền tệ nội bảng

Trạng thái tiền tệ nội bảng	158.160.834.815	20.585.994.957	3.181.641.757	1.331.000.000	540.000.000	183.799.471.529
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	(159.259.335.968)	159.586.081.308	-	-	326.745.340

Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng

Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	158.160.834.815	(138.673.341.011)	162.767.723.065	1.331.000.000	540.000.000	184.126.216.869
------------------------------------	-----------------	-------------------	-----------------	---------------	-------------	-----------------

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, giả định tất cả các yếu tố biến động khác, đặc biệt là lãi suất, không thay đổi, nếu USD mạnh hoặc yếu hơn so với VND khoảng 2%, thì lợi nhuận sau thuế trong năm sẽ giảm hoặc tăng tương ứng là 1.919 triệu VND (31/12/2013: nếu USD mạnh hoặc yếu hơn so với VND khoảng 1%, thì lợi nhuận sau thuế trong năm sẽ giảm hoặc tăng tương ứng là 1.040 triệu VND).

(e) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính cùng với giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất như sau:

	31/12/2014	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Được phân loại là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:		
▪ Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	325.212.993.310	(*)
Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:		
▪ Tiền gửi tại NHNNVN	622.869.095.680	622.869.095.680
▪ Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	3.422.209.781.203	(*)
▪ Cho vay khách hàng	13.389.966.524.994	(*)
▪ Các khoản lãi, phí phải thu	931.507.586.581	(*)
▪ Các khoản phải thu khác	171.629.726.692	(*)
Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:		
▪ Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán		
<i>STB</i>	523.283.750.000	523.283.750.000
<i>MDB</i>	1.466.000.000	(*)
▪ Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán	2.200.070.309.845	(*)
▪ Góp vốn, đầu tư dài hạn khác	46.199.100.000	(*)
Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
▪ Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(7.004.652.427)	(*)
Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:		
▪ Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	(2.781.982.656.399)	(*)
▪ Tiền gửi của khách hàng	(16.570.527.274.744)	(*)
▪ Các khoản lãi, phí phải trả	(290.984.323.840)	(*)
▪ Các khoản phải trả và công nợ khác	(37.029.513.689)	(*)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
16 – 18 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết
thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Quyết định số
16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	31/12/2013	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Được phân loại là tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
▪ Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản tài sản tài chính khác	326.745.340	(*)
Được phân loại là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:		
▪ Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	703.385.725.011	(*)
Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:		
▪ Tiền gửi tại NHNNVN	500.116.724.241	500.116.724.241
▪ Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	3.459.029.208.637	(*)
▪ Cho vay khách hàng	12.003.522.481.171	(*)
▪ Các khoản lãi, phí phải thu	808.077.575.588	(*)
▪ Các khoản phải thu khác	180.690.283.484	(*)
Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:		
▪ Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán		
STB	556.817.750.000	556.817.750.000
MDB	1.466.000.000	(*)
▪ Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán	2.172.294.047.523	(*)
▪ Góp vốn, đầu tư dài hạn khác	69.521.100.000	(*)
Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:		
▪ Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	(3.627.404.022.212)	(*)
▪ Tiền gửi của khách hàng	(13.303.626.908.749)	(*)
▪ Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	(78.754.950.033)	(*)
▪ Phát hành giấy tờ có giá	(500.000.000.000)	(*)
▪ Các khoản lãi, phí phải trả	(296.975.803.483)	(*)
▪ Các khoản phải trả và công nợ khác	(56.204.889.426)	(*)

(*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
 16 – 18 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
 Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết
 thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
 (Ban hành theo Quyết định số
 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

41. Cam kết thuê

Các khoản phải trả tối thiểu theo những hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Trong vòng 1 năm	32.923.350.808	34.755.796.180
Trong vòng 2 đến 5 năm	99.059.240.106	106.450.202.580
Trên 5 năm	52.947.102.600	66.774.339.800
	<u>184.929.693.514</u>	<u>207.980.338.560</u>


42. Số liệu so sánh

Một vài số liệu so sánh được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của năm hiện thời. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:


	2013 VND (phân loại lại)	2013 VND (theo báo cáo trước đây)
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất		
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	2.386.280.825.403	3.467.924.082.289
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(1.293.485.059.847)	(2.383.074.527.777)

Ngày 30 tháng 3 năm 2015

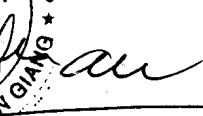
Người lập:


 Thị Duyên
 Kế toán viên

Người đại diện


 Phạm Thị Mỹ Chi
 Kế toán trưởng




 Võ Văn Châu
 Tổng Giám đốc